



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 19+20

Ngày 10 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

22-5-2020

Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND về bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh giai đoạn 2020 - 2024 (thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Buôn Đôn, thị xã Buôn Hồ)

2

(Đăng từ số 19+20 đến số 25+26)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 01/2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 5 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các
huyện, thị xã, thành phố của tỉnh giai đoạn 2020-2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP BẤT THƯỜNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết về Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh giai đoạn 2020 -2024; Báo cáo thẩm tra số 12/BC-HĐND ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh giai đoạn 2020-2024, cụ thể như sau:

1. Đối với đất nông nghiệp:

a) Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên: Thấp nhất 15.000 đồng/m²; cao nhất 126.000 đồng/m², tương ứng với từng vị trí theo quy định. Trong đó, giá đất trồng lúa

nước 01 vụ được tính bằng 70% so với giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên, tương ứng với từng vị trí đất.

b) Giá đất trồng cây hàng năm khác: Thấp nhất 12.000 đồng/m²; cao nhất 126.000 đồng/m², tương ứng với từng vị trí theo quy định.

c) Giá đất trồng cây lâu năm: Thấp nhất 14.000 đồng/m²; cao nhất 162.000 đồng/m², tương ứng với từng vị trí theo quy định.

d) Giá đất nuôi trồng thủy sản: Thấp nhất 9.000 đồng/m²; cao nhất 60.000 đồng/m², tương ứng với từng vị trí theo quy định.

đ) Giá đất rừng sản xuất: Thấp nhất 6.000 đồng/m²; cao nhất 50.000 đồng/m², tương ứng với từng vị trí theo quy định.

e) Đối với đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh: Giá đất được áp dụng theo giá đất trồng cây lâu năm theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều này.

2. Đối với đất phi nông nghiệp:

a) Giá đất ở tại nông thôn: Thấp nhất 60.000 đồng/m²; cao nhất 7.500.000 đồng/m².

b) Giá đất ở tại đô thị: Thấp nhất 200.000 đồng/m²; cao nhất 57.600.000 đồng/m².

c) Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị: Được tính bằng 80% giá đất ở liền kề.

d) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị: Được tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

đ) Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ của vị trí liền kề, trường hợp liền kề nhiều vị trí thì tính theo vị trí có giá cao nhất.

e) Giá đất áp dụng làm căn cứ điều chỉnh và xác định đơn giá thuê đất chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng cho các doanh nghiệp đầu tư vào các Khu, Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh được xác định bằng mức giá tối thiểu trong khung giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn và đô thị do Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên, nhân với tỷ lệ

(%) đối với nhóm đất phi nông nghiệp theo quy định xác định đơn giá thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh tại vị trí của các Khu, Cụm công nghiệp.

g) Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh: Được tính bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

h) Đối với đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp: Được xác định theo giá đất ở liền kề.

Điều 2. Bảng giá các loại đất được quy định tại Điều 1 được sử dụng cho các mục đích sau:

1. Các trường hợp được quy định tại khoản 2, Điều 114 Luật Đất đai năm 2013:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Ngoài các trường hợp nêu trên, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ theo các Nghị định có liên quan của Chính phủ để quy định việc áp dụng giá đất theo bảng giá đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh ban hành tại Nghị quyết này làm căn cứ thực hiện trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quy định các tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất và cách áp dụng; số lượng vị trí đất và mức giá của từng vị trí đất phù hợp với giá đất theo địa bàn cấp xã.

Trong trường hợp phải điều chỉnh bảng giá đất theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét thống nhất và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019; Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung khoản 6, Điều 1 Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019; Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 tháng 2014 và Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá IX, Kỳ họp Bất thường thông qua ngày 22 tháng 5 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 22/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh giai đoạn 2020-2024)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

Stt	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015-2019			Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Tân Lập	40.000			70.000	60.000	
2	Phường Tân Hòa	40.000	35.000		70.000	60.000	
3	Phường Tân An	40.000	35.000		70.000	60.000	
4	Phường Thành Nhất	40.000	35.000	30.000	60.000	55.000	45.000
5	Phường Tân Lợi	40.000			60.000		
6	Phường Tân Thành	40.000			60.000		
7	Phường Tân Tiến	40.000			60.000		
8	Phường Tự An	40.000			70.000		
9	Phường Ea Tam	40.000	35.000		126.000	60.000	55.000
10	Phường Khánh Xuân	45.000	40.000	35.000	60.000	50.000	45.000
11	Xã Hòa Thuận	32.000			50.000		
12	Xã Cư Êbur	38.000	35.000	30.000	55.000	48.000	40.000
13	Xã Ea Tu	32.000			60.000	50.000	
14	Xã Hòa Thắng	35.000			55.000	45.000	
15	Xã Ea Kao	40.000	35.000	30.000	55.000	45.000	40.000
16	Xã Hòa Phú	40.000	35.000		50.000	42.000	
17	Xã Hòa Khánh	40.000	35.000	30.000	50.000	45.000	40.000
18	Xã Hòa Xuân	35.000	30.000		45.000	40.000	

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, phường.

1. Phường Tân Lập

- Vị trí 1: Buôn Păn Lăm - Kô siêr

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Phường Tân Hòa

- Vị trí 1: Cánh đồng Chùa

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Phường Tân An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 7, 10, 11

Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Phường Thành Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 4, 7 (Từ đường trục ngang đến chân đồi 559 về hướng Bắc), một nửa buôn Ky (Về phía Bắc từ suối hướng UBND phường theo tỉnh lộ 1)

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, 6

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Phường Tân Lợi

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

6. Phường Tân Thành

Tính 1 vị trí trong toàn phường

7. Phường Tân Tiến

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

8. Phường Tự An

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

9. Phường Ea Tam

- Vị trí 1: Buôn Alê B

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, 9

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Phường Khánh Xuân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, buôn Ea Drang

- Vị trí 2: Tổ dân phố 12, 14

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Hòa Thuận

- Tính 1 vị trí trong toàn xã

12. Xã Cư Êbur

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Dũng, buôn Dũa Prông
- Vị trí 2: Cánh đồng Thôn 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Xã Ea Tu

- Vị trí 1: Thôn 3, thôn Tân Hiệp
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

14. Xã Hòa Thắng

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 4
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

15. Xã Ea Kao

- Vị trí 1: Cánh đồng Thôn Tân Hưng, buôn Cao, thôn 1, buôn Đők
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 2, buôn Cư Mblim, buôn Bông, buôn Tăng Ju, thôn Cao Thắng, thôn 3, thôn 4
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

16. Xã Hòa Phú

- Vị trí 1: Cánh đồng Bắc lúa thái, cánh đồng thôn 11, cánh đồng buôn M'rê
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

17. Xã Hòa Khánh

- Vị trí 1: Cánh đồng Đoàn Kết, Quyết Thắng
- Vị trí 2: Cánh đồng buôn K'Bu
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

18. Xã Hòa Xuân

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1, thôn 2, thôn 5, buôn Draì K'ling, Cư Dluê
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khácĐVT: Đồng/m²

Stt	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015-2019			Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Tân Lập	42.000			90.000	80.000	
2	Phường Tân Hòa	42.000	37.000		90.000	80.000	
3	Phường Tân An	45.000	40.000		90.000	80.000	
4	Phường Thống Nhất	45.000			126.000		
5	Phường Thành Nhất	45.000	40.000	35.000	85.000	75.000	65.000
6	Phường Thắng Lợi	45.000			126.000		
7	Phường Tân Lợi	45.000	40.000	38.000	90.000	80.000	70.000
8	Phường Thành Công	45.000			126.000		
9	Phường Tân Thành	40.000	37.000	35.000	90.000	80.000	70.000
10	Phường Tân Tiến	45.000			90.000	75.000	
11	Phường Tự An	45.000	40.000	35.000	90.000	80.000	70.000
12	Phường Ea Tam	45.000	40.000		90.000	80.000	
13	Phường Khánh Xuân	40.000	37.000	35.000	85.000	75.000	65.000
14	Xã Hòa Thuận	37.000	34.000		75.000	65.000	60.000
15	Xã Cư Êbur	40.000	35.000	32.000	80.000	70.000	60.000
16	Xã Ea Tu	37.000	34.000		75.000	65.000	60.000
17	Xã Hòa Thắng	35.000			75.000	65.000	55.000
18	Xã Ea Kao	37.000	34.000	32.000	75.000	65.000	55.000
19	Xã Hòa Phú	37.000	34.000		65.000	60.000	50.000
20	Xã Hòa Khánh	37.000	34.000	32.000	65.000	55.000	50.000
21	Xã Hòa Xuân	37.000			65.000	50.000	

1. Phường Tân Lập

- Vị trí 1: Tổ dân phố 6, buôn Kô siêr
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Phường Tân Hòa

- Vị trí 1: Tổ dân phố 6, tổ dân phố 9
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Phường Tân An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9, 10 (Khu bằng phẳng), 11 (Khu bằng phẳng), 12
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Phường Thống Nhất

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

5. Phường Thành Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 4, tổ dân phố 7 (Từ đường trục ngang đến chân đồi 559 về hướng Bắc), một nửa buôn Ky (Về phía Bắc từ suối hướng UBND phường theo tỉnh lộ 1)

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, tổ dân phố 6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Phường Thắng Lợi

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

7. Phường Tân Lợi

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 3A, 4, 4A, 5
- Vị trí 2: Tổ dân phố 6, 6A, 6B, 7, 7A, 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Phường Thành Công

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

9. Phường Tân Thành

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 7, 8, 10, 11, 12, 13
- Vị trí 2: Tổ dân phố 4, 6, 9
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Phường Tân Tiến

- Vị trí 1: Tính từ Tượng đài chiến thắng đến đường Mai Xuân Thưởng
- Vị trí 2: Phần còn lại của Tổ dân phố 8 (tính từ đường Mai Xuân Thưởng đến đường Nguyễn Thị Định)

11. Phường Tự An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9
- Vị trí 2: Tổ dân phố 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Phường Ea Tam

- Vị trí 1: Các khu vực còn lại
- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, 7, 9

13. Phường Khánh Xuân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 6, 8, 9, 10, 11, 13, buôn Ea Drang
- Vị trí 2: Tổ dân phố 2, 3, 4, 5, 7, 12
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Hòa Thuận

- Vị trí 1: Thôn 2, 3, 5, 6
- Vị trí 2: Thôn 4, 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Cư Êbur

- Vị trí 1: Buôn Đũng, thôn 2
- Vị trí 2: Thôn 3, buôn Dĩa Prông, buôn Kdũn, buôn Ea Bông
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

16. Xã Ea Tu

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, buôn Jù, buôn Kô Tam, thôn 12
- Vị trí 2: Thôn Tân Hiệp, buôn Krông A, buôn Krông B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

17. Xã Hòa Thắng

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3
- Vị trí 2: Thôn 4, 5, 7, 9
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

18. Xã Ea Kao

- Vị trí 1: Thôn Tân Hưng, Cao Thành, thôn 1, 2, 3, 4, buôn Cao
- Vị trí 2: Buôn Cư Mblim, buôn Bông, buôn Tăng Jũ, thôn Cao Thắng
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

19. Xã Hòa Phú

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 7
- Vị trí 2: Thôn 4, 8, buôn M'rê
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

20. Xã Hòa Khánh

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, 13, 14, 16, 18, 20
- Vị trí 2: Thôn 15, 17
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

21. Xã Hòa Xuân

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 4
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu nămĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015-2019			Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Tân Lập	50.000			100.000	90.000	
2	Phường Tân Hòa	50.000	45.000		100.000	90.000	
3	Phường Tân An	50.000	45.000		100.000	90.000	
4	Phường Thống Nhất	50.000			162.000		
5	Phường Thành Nhất	50.000	45.000	40.000	100.000	90.000	75.000
6	Phường Thắng Lợi	50.000			162.000		
7	Phường Tân Lợi	50.000	45.000	40.000	100.000	90.000	80.000
8	Phường Thành Công	50.000			150.000		
9	Phường Tân Thành	50.000	45.000	40.000	100.000	90.000	75.000
10	Phường Tân Tiến	50.000			100.000	85.000	
11	Phường Tự An	50.000	45.000	40.000	100.000	90.000	80.000
12	Phường Ea Tam	50.000	45.000		100.000	85.000	
13	Phường Khánh Xuân	45.000	40.000	35.000	95.000	80.000	70.000
14	Xã Hòa Thuận	40.000	35.000		90.000	75.000	65.000
15	Xã Cư Êbur	50.000	45.000	40.000	90.000	75.000	65.000
16	Xã Ea Tu	40.000	35.000		85.000	75.000	65.000
17	Xã Hòa Thắng	45.000	40.000		95.000	80.000	70.000
18	Xã Ea Kao	38.000	34.000	32.000	90.000	80.000	70.000
19	Xã Hòa Phú	36.000	34.000		70.000	60.000	55.000
20	Xã Hòa Khánh	36.000	34.000	32.000	70.000	60.000	55.000
21	Xã Hòa Xuân	36.000	32.000		65.000	55.000	

1. Phường Tân Lập

- Vị trí 1: Tổ dân phố 6, 8, 9, buôn Păn Lăm, buôn Kô siêr
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Phường Tân Hòa

- Vị trí 1: Tổ dân phố 5
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Phường Tân An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9, 10 (Khu bằng phẳng), 11 (Khu bằng phẳng), 12
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Phường Thống Nhất

- Tính 01 vị trí trong toàn phường

5. Phường Thành Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 4, tổ dân phố 7 (Từ đường trục ngang đến chân đồi 559 về hướng Bắc), một nửa buôn Ky (về phía Bắc từ suối hướng UBND phường theo tỉnh lộ 1)

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, tổ dân phố 6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Phường Thắng Lợi

- Tính 01 vị trí trong toàn phường

7. Phường Tân Lợi

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 3A, 4, 4A, 5
- Vị trí 2: Tổ dân phố 6, 6A, 6B, 7, 7A, 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Phường Thành Công

- Tính 01 vị trí trong toàn phường

9. Phường Tân Thành

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 7, 8, 10, 11, 12, 13

- Vị trí 2: Tổ dân phố 4, 6, 9

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Phường Tân Tiến

- Vị trí 1: Tính từ Tượng đài chiến thắng đến đường Mai Xuân Thưởng

- Vị trí 2: Phần còn lại của Tổ dân phố 8 (Tính từ đường Mai Xuân Thưởng đến đường Nguyễn Thị Định)

11. Phường Tự An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9

- Vị trí 2: Tổ dân phố 8

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Phường Ea Tam

- Vị trí 1: Tổ dân phố 4, 11, buôn M'Đuk

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

13. Phường Khánh Xuân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 6, 8, 9, 10, 11, 13, buôn Ea Drang

- Vị trí 2: Tổ dân phố 2, 3, 4, 5, 7, 12

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Hòa Thuận

- Vị trí 1: Thôn 2, 3, 5, 6

- Vị trí 2: Thôn 4, 7, 8

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Cư Êbur

- Vị trí 1: Buôn Đũng, buôn Dũa Prông

- Vị trí 2: Thôn 2, thôn 3, buôn Ea Bông

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

16. Xã Ea Tu

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, buôn Jù, buôn Kô Tam, thôn 12

- Vị trí 2: Thôn Tân Hiệp, buôn Krông A, buôn Krông B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

17. Xã Hòa Thắng

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3
- Vị trí 2: Thôn 4, 5, 7, 9, 10, 11
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

18. Xã Ea Kao

- Vị trí 1: Thôn Tân Hưng, Cao Thành, thôn 1, thôn 3, thôn 2, thôn 4.
- Vị trí 2: Buôn Cư Mblim, buôn Bông, buôn Tăng Ju, thôn Cao Thắng, buôn

Đork

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

19. Xã Hòa Phú

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 7
- Vị trí 2: Thôn 4, 8, buôn M'rê
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

20. Xã Hòa Khánh

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, 13, 14, 16, 18, 20
- Vị trí 2: Thôn 15, 17
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

21. Xã Hòa Xuân

- Vị trí 1: Buôn Cư Dluê, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, buôn Draih'ling, buôn

Buôn

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng 4: Giá đất rừng sản xuấtĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTĐ thống nhất
1	Phường Tân An	18.000	40.000
2	Phường Thành Nhất	18.000	40.000
3	Phường Tân Lợi	18.000	40.000
4	Phường Tân Thành	18.000	40.000
5	Phường Ea Tam	18.000	50.000
6	Phường Khánh Xuân	18.000	40.000
7	Xã Cư Êbur	15.000	30.000
8	Xã Hòa Thắng	15.000	30.000
9	Xã Ea Kao	15.000	40.000
10	Xã Hòa Phú	15.000	20.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
1	Phường Tân Lập	20.000	60.000
2	Phường Tân Hòa	20.000	60.000
3	Phường Tân An	25.000	60.000
4	Phường Thành Nhất	20.000	60.000
5	Phường Tân Lợi	25.000	60.000
6	Phường Tân Tiến	25.000	60.000
7	Phường Tự An	30.000	60.000
8	Phường Ea Tam	30.000	60.000
9	Phường Khánh Xuân	25.000	45.000
10	Xã Hòa Thuận	20.000	30.000
11	Xã Cư Êbur	20.000	40.000
12	Xã Ea Tu	20.000	40.000
13	Xã Hòa Thắng	20.000	50.000
14	Xã Ea Kao	25.000	40.000
15	Xã Hòa Phú	20.000	30.000
16	Xã Hòa Khánh	20.000	30.000
17	Xã Hòa Xuân	20.000	35.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
I	Xã Hòa Thuận				
1	Quốc lộ 14	Hết cầu Đạt lý	Đường 5A thôn 2 và đường 7B thôn 5	4.500.000	7.500.000
		Đường 5A thôn 2 và đường 7B thôn 5	Hết UBND xã Hòa Thuận	2.500.000	5.500.000
		Hết UBND xã Hòa Thuận	Hết địa bàn TP Buôn Ma Thuột	2.000.000	4.500.000
2	Đường vào thôn Kiên Cường	Quốc lộ 14	Đập hồ Đạt lý		1.500.000
3	Đường rộng từ 5m trở lên			700.000	900.000
4	Đường rộng dưới 5m			300.000	600.000
II	Xã Cư Ebur				
1	Tỉnh lộ 5	Cầu ranh giới xã Cư Êbur	Hết trụ sở UBND xã	3.000.000	6.000.000
		Hết trụ sở UBND xã	10 tháng 3	2.700.000	5.500.000
		10 tháng 3	Ngã ba đường vào thôn 8	2.500.000	4.000.000
		Ngã ba đường vào thôn 8	Ranh giới huyện Buôn Đôn	1.000.000	1.500.000
2	Các trục đường chính tại xã Cư ÊBur				
	Đường A	Tỉnh lộ 5	10 tháng 3	1.300.000	3.000.000
		Tỉnh lộ 5	Đường giải phóng cũ		2.500.000
	Đường B	Tỉnh lộ 5	10 tháng 3	1.500.000	3.200.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		10 tháng 3	Hết khu dân cư (Giáp đường dây 500KV)	900.000	2.500.000
		Tỉnh lộ 5	Đường giải phóng cũ		2.500.000
	Đường C	Tỉnh lộ 5	Cổng trước Nhà thờ Châu Sơn	1.300.000	3.000.000
		Cổng sau Nhà thờ Châu Sơn	10 tháng 3	900.000	2.700.000
		10 tháng 3	Hết địa bàn thôn 3	900.000	2.500.000
	Đường D	Tỉnh lộ 5	Hết khu dân cư (Giáp 10 tháng 3)	1.300.000	3.000.000
3	Đường A1, A2, A3 (Buôn Đung)				2.700.000
4	Đường A4, A5, A6, A7 (Buôn Đung)				2.500.000
5	Đường A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14 (Buôn Đung)				2.600.000
6	Đường liên thôn	Ngã ba tượng thánh Gioan	Ngã ba tỉnh lộ 5	900.000	2.500.000
7	Giải phóng (Đoạn xã Cư ÊBur)	Giáp ranh phường Tân Lợi	10 tháng 3	2.000.000	3.500.000
8	Y Moan Ênuôl nối dài	Giáp ranh phường Tân Lợi	Đường trục 2 buôn Dă Prông	3.800.000	6.000.000
9	Đường giao thông trục 1 buôn Dă Prông	Y Moan Ênuôl về phía bên trái	Hết thửa 25, 70, TBĐ số 68		2.000.000
		Y Moan Ênuôl về phía bên phải	Hết thửa 139, 576, TBĐ số 70		2.000.000
10	Đường giao thông trục 2 buôn Dă Prông	Y Moan Ênuôl về phía bên trái	Hết thửa 181, TBĐ số 24 và thửa 5, TBĐ số 35		1.500.000
		Y Moan Ênuôl về phía bên phải	Hết địa giới xã Cư Êbur		1.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
11	10 tháng 3	Đoạn qua xã Cư Êbur		3.500.000	7.500.000
12	Khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)				
	Đường rộng từ 5m trở lên			400.000	900.000
	Đường rộng dưới 5m			200.000	700.000
13	Khu vực còn lại (Thôn 8)				
	Đường rộng từ 5m trở lên			400.000	800.000
	Đường rộng dưới 5m			200.000	600.000
III	Xã Ea Tu				
1	Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Bắt đầu từ ranh giới xã Ea Tu	Hết cầu Đạt lý	3.500.000	7.000.000
		Hết cầu Đạt Lý	Hết địa bàn xã Ea Tu	4.500.000	7.500.000
2	Đường giao thông qua UBND xã Ea Tu	Nguyễn Văn Linh	Ngã ba đường đi Liên Doanh 2 buôn Krông A	1.000.000	2.500.000
		Ngã ba đường đi Liên Doanh 2 buôn Krông A	Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam	600.000	2.000.000
		Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam	Quốc lộ 26	1.000.000	2.200.000
3	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26)	Hết địa bàn phường Tân Hòa	Hết địa bàn TP Buôn Ma Thuột	1.500.000	3.500.000
4	Đường nối Nguyễn Văn Linh với Hà Huy Tập (Ranh giới phường Tân An với xã Ea Tu)	Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới xã Ea Tu		2.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
5	Đường vào thôn Kiên Cường, xã Hòa Thuận	Quốc lộ 14	Ngã ba nhà ông Phan Thanh Hiền (Thửa 133, TĐĐ số 47)		1.500.000
6	Khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)				
	Đường rộng từ 5m trở lên			400.000	800.000
	Đường rộng dưới 5m			200.000	600.000
IV	Xã Hòa Thắng				
1	Đam San	Nguyễn Thái Bình	Cổng Sân bay Buôn Ma Thuột	2.000.000	3.000.000
2	Nguyễn Lương Bằng	Cầu km5	Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ)	4.000.000	5.500.000
		Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ)	Nguyễn Thái Bình	5.000.000	6.000.000
3	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Lương Bằng	Đường vào buôn Kom Leo	5.000.000	6.000.000
		Đường vào buôn Kom Leo	Hết thửa 397; 410, TĐĐ số 83	3.000.000	4.500.000
		Hết thửa 397; 410, TĐĐ số 83	Hết địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	3.000.000	4.000.000
4	Đường vào Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ)	Nguyễn Lương Bằng	Nhà bà Châu (Thửa 45, TĐĐ số 49)	2.000.000	3.500.000
5	Đường vào buôn Kom Leo	Doanh trại Bộ đội Thôn 5	Hết khu dân cư thôn 4	1.000.000	2.000.000
6	Đường vào buôn Ea Chu Kấp	Ngã ba (Số 173 Nguyễn Thái Bình)	Ngã ba nhà ông Bùi Văn Hùng (Thửa 133, TĐĐ số 74)	1.000.000	2.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
7	Đường vào buôn Ea Chu Kấp	Ngã ba (Trụ sở Công ty Việt Thắng)	Đất nông nghiệp Công ty Việt Thắng cũ (Thửa 20, TBĐ số 28)	1.000.000	2.000.000
8	Các hẻm cấp đường Nguyễn Lương Bằng (Cả 2 bên), đoạn từ Cầu km5 đến Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ)				
	Đường rộng từ 5m trở lên (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.000.000	1.500.000
	Đường rộng dưới 5m (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			500.000	1.000.000
9	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Lương Bằng, đoạn từ Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) đến Nguyễn Thái Bình				
	* Phía thôn 2, thôn 3				
	Đường rộng từ 5m trở lên (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.000.000	1.700.000
	Đường rộng dưới 5m (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			500.000	1.200.000
	* Phía ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) đến đường Đam San				
	Đường rộng từ 5m trở lên (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.200.000	1.800.000
	Đường rộng dưới 5m (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			600.000	1.400.000
10	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình, đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường vào buôn Kom Leo				
	* Phía thôn 3, thôn 5				
	Đường rộng từ 5m trở lên (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.000.000	1.500.000
	Đường rộng dưới 5m (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			500.000	1.000.000
	* Phía thôn 8, thôn 9				
	Đường rộng từ 5m trở lên (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.200.000	1.800.000
	Đường rộng dưới 5m (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			600.000	1.400.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
11	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (Cả 2 bên), đoạn từ đường vào buôn Kom Leo đến Bên trái ranh giới Trụ sở Công ty Việt Thắng, bên phải đường vào thôn 4 (Đội 2 cũ) dài khoảng 300m				
	Đường rộng từ 5m trở lên (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.000.000	1.500.000
	Đường rộng dưới 5m (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			500.000	1.000.000
12	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (cả 2 bên) đoạn từ bên trái ranh giới Trụ sở Công ty Việt Thắng, bên phải đường vào thôn 4 (Đội 2 cũ) đến hết địa bàn xã Hoà Thắng dài khoảng 300m				
	Đường rộng từ 5m trở lên (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			800.000	1.500.000
	Đường rộng dưới 5m (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			400.000	1.000.000
13	Khu dân cư 2,9 ha thôn 11 xã Hoà Thắng				
	Đường giao với đường Nguyễn Lương Bằng			1.000.000	1.500.000
	Đường song song với đường Nguyễn Lương Bằng			800.000	1.200.000
14	Các tuyến đường trong khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)				
	Đường rộng từ 5m trở lên			700.000	900.000
	Đường rộng dưới 5m			300.000	600.000
V	Xã Ea Kao				
1	Y Wang (Nối dài)	Cầu Ea Kniêr	Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Thôn 4, xã Ea Kao)	2.500.000	5.500.000
		Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Thôn 4, xã Ea Kao)	Đập Ea Kao	1.500.000	4.000.000
2	Đường trục chính xã Ea	Y Wang	Ngã ba đi Lâm Viên	600.000	1.200.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
	Kao (đi qua thôn 4)	Ngã ba đi Lâm Viên	Hết địa bàn TP Buôn Ma Thuột	400.000	1.000.000
3	Đường giao thông đi vào thôn Cao Thành	Y Wang	Mường thủy lợi N2		1.500.000
4	Đường giao thông đập hồ Ea Kao				1.700.000
5	Khu vực còn lại dọc 2 bên đường trục chính xã Ea Kao (Đoạn từ cầu Kniêr đến hết ngã ba Bưư Điện)				
	Đường rộng từ 5m trở lên			700.000	900.000
	Đường rộng dưới 5m			300.000	700.000
6	Khu vực còn lại dọc 2 bên đường trục chính xã Ea Kao (Đoạn từ Ngã ba Bưư điện đến hết địa bàn TP Buôn Ma Thuột)				
	Đường rộng từ 5m trở lên			700.000	850.000
	Đường rộng dưới 5m			300.000	600.000
VI	Xã Hòa Phú				
1	Quốc lộ 14	Giáp xã Hòa Khánh	Ngã 3 đường đi xã Hoà Xuân	2.500.000	3.500.000
		Ngã 3 đường đi xã Hoà Xuân	Ngã 3 đường và hầm đá	2.500.000	4.000.000
		Ngã 3 đường và hầm đá	Ngã 3 đường vào Làng Thái và đường vào thủy điện Buôn Kuốp	3.000.000	4.500.000
		Ngã 3 đường vào Làng Thái và đường vào thủy điện Buôn Kuốp	Cầu Sêrêpôk	3.000.000	3.600.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
2	Đường vào hầm đá	Quốc lộ 14	Hội trường thôn 11	500.000	1.200.000
3	Đường vào Buôn Tuôr	Quốc lộ 14	Chi hội tin lành Buôn Tuôr	400.000	700.000
4	Đường vào thủy điện Hòa Phú	Quốc lộ 14	Nghĩa địa làng Thái	700.000	1.500.000
		Nghĩa địa làng Thái	Ngã 3 thủy điện Hòa Phú	500.000	800.000
5	Đường vào xóm Hội phụ Lão	Quốc lộ 14	Cuối xóm Hội phụ Lão (Thôn 12)	500.000	750.000
6	Đường vào làng Thái	Quốc lộ 14	Nhà ông Hà Văn Danh	400.000	700.000
7	Đường đi thủy điện Buôn Kuốp	Quốc lộ 14	Suối Ea Tuôr	800.000	1.200.000
8	Đường giao thông	Quốc lộ 14	Cầu buôn M'rê	500.000	1.000.000
9	Khu vực còn lại				
	Đường rộng từ 5m trở lên			400.000	650.000
	Đường rộng dưới 5m			200.000	400.000
VII	Xã Hòa Khánh				
1	Tổ Hữu (Tỉnh lộ 2)	Hết ranh giới phường Khánh Xuân	Cầu thôn 4 xã Hòa Khánh	1.600.000	2.500.000
		Cầu thôn 4 xã Hòa Khánh	Hết địa bàn TP Buôn Ma Thuột	1.200.000	2.000.000
2	Quốc lộ 14	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	Ranh giới xã Hòa Phú	2.500.000	3.500.000
3	Đường liên xã đi Ea Kao	Tỉnh lộ 2 (Thửa 1128, 1137, TBD số 15)	Giáp ranh xã Ea Kao	600.000	1.000.000
4	Đường nối QL 14 với tỉnh lộ 2	Quốc lộ 14	Tỉnh lộ 2	600.000	900.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
5	Khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)				
	Đường rộng từ 5m trở lên			400.000	700.000
	Đường rộng dưới 5m			400.000	500.000
VIII	Xã Hòa Xuân				
1	Đường giao thông	Cầu buôn M'rê	Đầu địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	400.000	1.000.000
		Đầu địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	500.000	1.500.000
		Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	Ranh giới huyện Buôn Đôn	200.000	900.000
		Cầu Buôn Cư Dluê	Hết ranh giới trường THCS Hòa Xuân		850.000
		Hết ranh giới trường THCS Hòa Xuân	Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân		700.000
		Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	Trụ sở trại lúa giống Hoà Xuân		600.000
2	Khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)				
	Đường rộng từ 5m trở lên			400.000	500.000
	Đường rộng dưới 5m			200.000	350.000

Bảng số 7: Giá đất ở đô thịĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
1	10 tháng 3	Nguyễn Chí Thanh	Phan Bội Châu	4.500.000	8.000.000
2	30 tháng 4	Phan Bội Châu	Phan Huy Chú	4.000.000	8.000.000
3	A Dừa	Lê Duẩn	Sấm Bรัมย์	4.200.000	6.800.000
4	A Mí Đoan	Đầu đường	Hết đường	2.400.000	6.000.000
5	A Tranh	Y Nuê	Lê Chân	1.200.000	4.000.000
6	Ama Jhao	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương (Nối dài)	5.700.000	12.500.000
				4.200.000	
7	Ama Khê	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	7.000.000	14.000.000
		Hùng Vương	Hết đường	4.800.000	11.000.000
				3.000.000	
8	Ama Pui	Nguyễn Công Hoan	Nguyễn Đình Chiểu	7.000.000	12.500.000
9	Ama Quang	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	2.400.000	6.000.000
10	Ama Sa	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	2.400.000	6.000.000
11	An Dương Vương	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	3.600.000	7.000.000
		Phan Đình Phùng	Hết đường	3.000.000	5.000.000
12	Âu Cơ	Lê Duẩn	Hết đường	2.400.000	4.000.000
13	Bà Huyện Thanh Quan	Lê Duẩn	Sấm Bรัมย์	4.200.000	6.000.000
14	Bà Triệu	Lê Thánh Tông	Nguyễn Công Trứ	13.700.000	22.000.000
15	Bạch Đằng	Số 91, Giải Phóng	Hẻm 53 Giải Phóng		4.200.000
16	Bể Văn Đàn	Bùi Hữu Nghĩa	Lê Duẩn	3.000.000	4.500.000
17	Bùi Huy Bích	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	3.000.000	7.500.000
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	2.400.000	4.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
18	Bùi Hữu Nghĩa	Mai Hắc Đế	Cổng sau Tỉnh ủy (Hết thửa 23, TBĐ số 22)		7.000.000
		Cổng sau Tỉnh ủy (Hết thửa 23, TBĐ số 22)	Hết đường	1.800.000	5.000.000
19	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Ama Khê	3.600.000	10.000.000
20	Cao Bá Quát	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	3.600.000	7.500.000
21	Cao Đạt	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	4.800.000	8.500.000
22	Cao Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.800.000	12.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Đồng Khởi	7.000.000	10.500.000
23	Cao Xuân Huy	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	4.800.000	9.000.000
24	Cổng Quỳnh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	3.600.000	8.000.000
25	Chế Lan Viên	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	5.700.000	11.000.000
26	Chu Huy Mân	Ngô Gia Tự	Chu Văn An		8.000.000
27	Chu Mạnh Trinh	Mai Hắc Đế	Hết đường	3.000.000	6.000.000
28	Chu Văn An	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	7.000.000	11.000.000
		Lý Thái Tổ	Hà Huy Tập		10.000.000
29	Chu Văn Tấn	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú		3.500.000
30	Cù Chính Lan	Đình Tiên Hoàng	Hẻm 14 Cù Chính Lan	1.800.000	5.000.000
		Hẻm 14 Cù Chính Lan	Hết đường	1.800.000	3.000.000
31	Dã Tượng	Làng văn hóa dân tộc	Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh	2.400.000	6.000.000
		Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	2.400.000	5.000.000
32	Dương Văn Nga	Mai Hắc Đế	Y Ngông	4.800.000	7.200.000
33	Đào Doãn Dịch	Phan Bội Châu	Thủ Khoa Huân	4.200.000	6.000.000
34	Đào Duy Anh	Võ Văn Kiệt	Hết thửa 21, TBĐ số 90		3.500.000
		Hết thửa 21, TBĐ số 90	Hết đường		2.500.000
35	Đào Duy Từ	Phan Bội Châu	Trần Phú	8.000.000	15.500.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	5.700.000	9.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	4.800.000	8.500.000
36	Đào Tấn	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	3.600.000	9.000.000
37	Đặng Dung	Nguyễn Đình Chiểu	Y Út Niê	5.700.000	10.000.000
38	Đặng Nguyên Cẩn	Đình Tiên Hoàng	Hết đường	1.800.000	6.000.000
39	Đặng Tất	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	1.400.000	5.000.000
40	Đặng Thai Mai	Phan Chu Trinh	Đặng Dung	7.000.000	11.000.000
41	Đặng Thái Thân	Mai Hắc Đế	Hẻm 40 Đặng Thái Thân	3.600.000	6.000.000
		Hẻm 40 Đặng Thái Thân	Giải Phóng	2.400.000	4.000.000
42	Đặng Trần Côn	Mai Hắc Đế	Hết đường	3.000.000	4.000.000
43	Đặng Văn Ngữ	Lê Duẩn	Săm Bẳm	3.000.000	6.000.000
		Săm Bẳm	Hết đường	3.000.000	5.000.000
44	Đặng Vũ Hiệp	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	8.000.000	12.000.000
45	Điện Biên Phủ	Nguyễn Công Trứ	Hoàng Diệu	27.500.000	50.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	20.000.000	40.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	11.000.000	25.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Giáp suối Ea Nuôl)	5.700.000	13.000.000
46	Điểu Văn Cải	Lê Duẩn	Hết đường	3.600.000	5.500.000
47	Đình Công Tráng	Quang Trung	Hết số nhà 78 Đình Công Tráng (Thửa 6, TBD số 11)	2.400.000	5.000.000
		Hết ranh giới số nhà 78 Đình Công Tráng (Thửa 6, TBD số 11)	Nơ Trang Guh	1.400.000	4.000.000
48	Đình Lễ	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch rộng 36m		6.000.000
49	Đình Núp	Ama Khê	Y Ni Ksor	3.600.000	7.000.000
50	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Công Trứ	17.600.000	21.500.000
		Nguyễn Công Trứ	Phạm Hồng Thái	14.300.000	17.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	10.300.000	13.000.000
51	Đinh Văn Gió	Y Ni K'sor	Hết đường	3.000.000	5.000.000
52	Đoàn Khuê	Nguyễn Chí Thanh	Tôn Đức Thắng	7.000.000	12.000.000
53	Đoàn Thị Diễm	Lý Thường Kiệt	Tỉnh xá Ngọc Quang (Thửa 102, TBĐ số 8)	2.500.000	5.000.000
54	Đỗ Nhuận	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch rộng 36m		6.000.000
55	Đỗ Xuân Hợp	Y Moan Êñuôl	Mười Tháng Ba		6.000.000
56	Đồng Khởi	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	11.000.000	13.500.000
		Hà Huy Tập	Y Moan Êñuôl		8.000.000
		Y Moan Êñuôl	10 tháng 3	3.600.000	6.000.000
57	Đồng Sỹ Bình	Giải Phóng	Hẻm 40 Dương Văn Nga		5.000.000
58	Giải Phóng	Lê Duẩn	Y Ngông	5.400.000	8.000.000
59	Giáp Hải	Hải Triều	Trần Quang Khải	6.300.000	11.000.000
		Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	6.300.000	12.000.000
60	Hà Huy Tập	Lê Thị Hồng Gấm	Đồng Khởi	11.000.000	17.500.000
		Đồng Khởi	10 tháng 3	7.000.000	15.000.000
		10 tháng 3	Bắt đầu ranh giới đất Cụm Công nghiệp Tân An	4.800.000	10.000.000
		Bắt đầu ranh giới đất Cụm Công nghiệp Tân An	Hết địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	3.600.000	6.000.000
61	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	Phan Bội Châu	27.500.000	40.000.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	20.000.000	30.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	13.200.000	25.000.000
62	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	4.800.000	13.000.000
63	Hải Triều	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	4.800.000	13.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
64	Hàm Nghi	Phan Bội Châu	Lê Công Kiều	3.600.000	7.000.000
65	Hàn Mặc Tử	Lê Quý Đôn	Đoàn Khuê	4.800.000	12.000.000
66	Hàn Thuyên	Trần Phú	Hết đường	2.400.000	6.000.000
67	Hoàng Diệu	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	16.500.000	27.000.000
		Phan Chu Trinh	Xô Viết Nghệ Tĩnh	22.000.000	45.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Trãi	16.500.000	25.000.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Mây	12.000.000	18.000.000
		Ngô Mây	Trương Công Định	9.200.000	14.000.000
68	Hoàng Đình Ái	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Viết Xuân		4.200.000
69	Hoàng Hoa Thám	Phan Bội Châu	Y Ngông	3.600.000	10.000.000
70	Hoàng Hữu Nam	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú		2.800.000
71	Hoàng Minh Thảo	Lý Chính Thắng	Cao Thắng	7.000.000	11.000.000
72	Hoàng Thế Thiện	Y Moan Ênuôl	Thửa 142, TBD số 19		5.000.000
		Thửa 142, TBD số 19	Hết đường		3.000.000
73	Hoàng Văn Thái	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	7.000.000	13.000.000
74	Hoàng Văn Thụ	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	8.000.000	14.000.000
75	Hoàng Việt	Trần Quang Khải	Hết đường	4.800.000	12.000.000
76	Hồ Giáo	65 Mai Xuân Thưởng	Hẻm 169 Nơ Trang Guh		4.000.000
77	Hồ Tùng Mậu	Lê Hồng Phong	Y Ngông	4.800.000	9.500.000
78	Hồ Xuân Hương	Phan Bội Châu	Quang Trung	4.800.000	8.500.000
79	Hùng Vương	Ngã 6 trung tâm	Đinh Tiên Hoàng	17.600.000	30.000.000
		Đinh Tiên Hoàng	Bà Triệu	13.200.000	22.000.000
		Bà Triệu	Ngã ba Nguyễn Công Trứ	11.000.000	18.000.000
		Ngã ba Nguyễn Công Trứ	Ama Khê	5.700.000	10.000.000
		Ama Khê	Ama Jhao	5.700.000	12.500.000
		Ama Jhao	Hết đường	2.400.000	8.000.000
80	Huy Cận	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong		31.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
81	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	4.200.000	10.000.000
82	Huỳnh Văn Bánh	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	3.000.000	5.500.000
83	Khúc Thừa Dụ	Lê Duẩn	Sấm Brăm	4.200.000	7.700.000
84	Kim Đồng	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	6.000.000	12.500.000
85	Kpă Nguyên	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	7.000.000	13.000.000
86	Kpă Púi	231 Ngô Quyền	Tôn Đức Thắng	5.700.000	13.700.000
87	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết đường	2.400.000	4.700.000
88	Lê Anh Xuân	Trần Quang Khải	Hết Đường	4.800.000	12.000.000
89	Lê Cảnh Tuân	Thế Lữ	211A Lê Cảnh Tuân		2.500.000
90	Lê Chân	Lê Duẩn	Y Nuê	2.400.000	5.000.000
91	Lê Công Kiều	Mạc Đĩnh Chi	Mai Xuân Thưởng	3.600.000	7.000.000
92	Lê Duẩn	Ngã 6 trung tâm	Bên phải: Bế Văn Đàn; Bên trái: Thửa 45, TBĐ số 6 phường Tân Thành	20.000.000	30.000.000
		Bên phải: Bế Văn Đàn; Bên trái: Thửa 45, TBĐ số 6 phường Tân Thành	Cầu Ea Tam	12.000.000	22.000.000
				9.000.000	
		Cầu Ea Tam	Nguyễn An Ninh	10.000.000	20.000.000
		Nguyễn An Ninh	Phan Huy Chú	6.000.000	13.000.000
93	Lê Đại Cang	Số 1A, Bà Triệu	Số 09, Trường Chinh		14.000.000
94	Lê Đại Hành	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	9.200.000	15.000.000
95	Lê Đức Thọ	Phan Bội Châu	Ngô Đức Kế	9.200.000	15.000.000
96	Lê Hồng Phong	Y Ngông	Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	22.000.000	28.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	27.500.000	50.000.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	22.000.000	42.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	16.500.000	35.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	10.500.000	25.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	4.800.000	16.000.000
97	Lê Lai	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	3.600.000	7.500.000
98	Lê Lợi	Trần Khánh Dư	Tân Đà	4.800.000	10.000.000
99	Lê Minh Xuân	Y Ni K'Sor	Hết đường	3.000.000	6.000.000
100	Lê Quang Sung	Y Bih Aleo	Trần Hữu Dực		12.000.000
101	Lê Quý Đôn	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	10.500.000	17.000.000
102	Lê Thánh Tông	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	27.500.000	40.000.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Tự Trọng	22.000.000	32.000.000
103	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	11.000.000	16.000.000
104	Lê Thị Riêng	Lê Duẩn	Hết đường	4.200.000	7.000.000
105	Lê Trọng Tấn	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	6.000.000	12.000.000
106	Lê Văn Hưu	Đặng Văn Ngữ	Khúc Thừa Dụ	3.000.000	6.000.000
		Khúc Thừa Dụ	Phùng Hưng	4.200.000	7.800.000
107	Lê Văn Nhiều	Nguyễn Hồng Ứng	Hết đường	2.400.000	8.000.000
108	Lê Văn Sỹ	Lê Duẩn	Nguyễn Viết Xuân	3.000.000	7.000.000
109	Lê Vụ	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	4.800.000	10.000.000
110	Lương Thế Vinh	Y Ngông	Mai Xuân Thuởng	3.000.000	6.000.000
111	Lý Chính Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.800.000	11.500.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Đồng Khởi	7.000.000	13.000.000
112	Lý Nam Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	20.000.000	25.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
113	Lý Thái Tổ	Lý Tự Trọng	Đồng Khởi	11.000.000 9.000.000	25.000.000
114	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu	27.500.000	45.000.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	20.000.000	40.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	16.500.000	35.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	13.200.000	25.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	9.200.000	18.000.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt	5.700.000	15.000.000
		Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt	Hết đường	2.400.000	10.000.000
115	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	20.000.000	27.000.000
		Ngô Quyền	Lê Thị Hồng Gấm	16.500.000	22.000.000
116	Má Hai	Thế Lữ	Tăng Bạt Hổ		3.500.000
117	Mạc Đĩnh Chi	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gùh	4.800.000	9.000.000
		Nơ Trang Gùh	Mai Xuân Thuởng	3.600.000	6.000.000
118	Mạc Thị Bưởi	Quang Trung	Phan Bội Châu	7.000.000	15.500.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	8.600.000	20.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	7.000.000	13.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Giáp suối Ea Nuôl)	4.800.000	8.500.000
119	Mai Hắc Đế	Y Ngông	Nguyễn Viết Xuân	13.200.000	17.000.000
		Nguyễn Viết Xuân	Giải Phóng	9.200.000	14.000.000
		Giải Phóng	Hết đường	5.700.000	8.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
120	Mai Thị Lựu	Y Wang	Hết đường (Trần Quý Cáp)	3.000.000	9.000.000
121	Mai Xuân Thuởng	Phan Bội Châu	Mạc Đĩnh Chi	7.000.000	14.000.000
		Mạc Đĩnh Chi	Y Ngông	4.800.000	10.000.000
122	Mậu Thân	Phạm Văn Đồng	Hết thửa 2, 14, TBĐ số 3		4.000.000
		Hết thửa 2, 14, TBĐ số 3	Hết địa bàn phường		2.500.000
123	Nam Quốc Cang	Mạc Đĩnh Chi	Mai Xuân Thuởng	3.600.000	7.000.000
124	Nay Der	Y Ni K'Sor	Hết đường	3.000.000	6.000.000
125	Nay Phao	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	6.000.000	12.000.000
126	Nay Thông	Lê Duẩn	Săm Bẳm	2.400.000	5.000.000
		Săm Bẳm	Hết đường	1.800.000	4.000.000
127	Ngô Chí Quốc	Phạm Văn Đồng	Nhà thờ Lộ Đức		3.500.000
		Nhà thờ Lộ Đức	Hết địa bàn phường		2.500.000
128	Ngô Đức Kế	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	11.000.000	15.000.000
129	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	11.000.000	17.500.000
		Ngô Quyền	Hà Huy Tập	7.000.000	13.000.000
130	Ngô Mây	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	6.900.000	10.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	4.800.000	8.000.000
131	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	20.000.000	32.000.000
		Ngô Gia Tự	Lê Quý Đôn	11.000.000	20.000.000
132	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Nguyễn Công Trứ	4.800.000	7.000.000
133	Ngô Thì Nhậm	Lê Quý Đôn	Đồng Khởi	4.800.000	12.000.000
				7.000.000	
134	Ngô Văn Năm	Lê Thị Hồng Gấm	Hết đường		11.000.000
135	Nguyễn Hồng	Trần Nhật Duật	Hết đường	4.800.000	9.000.000
136	Nguyễn An Ninh	Lê Duẩn	Cổng Trại giam	3.600.000	8.000.000
137	Nguyễn Biểu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.800.000	16.000.000
138	Nguyễn Bính	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong		31.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
139	Nguyễn Bình Khiêm	Hoàng Diệu	Nguyễn Thị Minh Khai	5.700.000	10.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	3.600.000	9.000.000
140	Nguyễn Bưởi	Ngô Gia Tự	Chu Văn An		8.000.000
141	Nguyễn Cảnh Dị	Võ Văn Kiệt	Hết đường		3.000.000
142	Nguyễn Chánh	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	9.200.000	17.000.000
143	Nguyễn Chí Thanh	Chu Văn An + Nguyễn Văn Cừ	Trương Quang Giao	10.500.000	20.000.000
		Trương Quang Giao	Trịnh Cán	8.000.000	13.000.000
		Trịnh Văn Cán	Hết vòng xoay ngã ba Nhà máy bia Sài Gòn	5.700.000	10.000.000
144	Nguyễn Công Hoan	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	7.000.000	13.000.000
145	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Lê Duẩn	27.500.000	35.000.000
		Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	16.500.000	20.500.000
		Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	11.000.000	15.000.000
146	Nguyễn Cơ Thạch	Nguyễn Thị Định	Hết đường		4.000.000
147	Nguyễn Cư Trinh	Phạm Hồng Thái	Hết cầu bê tông	2.400.000	5.000.000
		Hết cầu bê tông	Hết đường	1.800.000	7.000.000
148	Nguyễn Du	Lê Duẩn	Cầu chui	3.600.000	6.500.000
		Cầu chui	Đền ông Cảo	2.400.000	5.500.000
		Đền ông Cảo	Trần Quý Cáp	1.800.000	7.500.000
149	Nguyễn Duy Trinh	Mai Hắc Đế	Y Ngông	3.000.000	6.000.000
150	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Khuyến	16.500.000	20.000.000
151	Nguyễn Đình Chiểu nói dài	Ngã ba Nguyễn Khuyến, Nguyễn Đình Chiểu	Hết địa bàn phường Tân Lợi	3.600.000	12.500.000
152	Nguyễn Đình Thi	Trần Kiên	Giáp lô cao su		3.000.000
153	Nguyễn Đức Cảnh	Hoàng Diệu	Trần Phú	9.200.000	23.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	7.000.000	20.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
154	Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Văn Linh	Hết đường	1.800.000	5.000.000
155	Nguyễn Hiền	Lê Thánh Tông	Hết đường	4.200.000	8.000.000
156	Nguyễn Hồng Ứng	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	3.600.000	8.000.000
157	Nguyễn Huy Tự	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	1.800.000	5.000.000
158	Nguyễn Huy Tường	Lê Thánh Tông	Hết đường	4.200.000	8.000.000
159	Nguyễn Hữu Thấu	Hà Huy Tập	Hết khu dân cư K7		8.000.000
		Hết khu dân cư K7	Mười Tháng Ba		5.000.000
160	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	11.000.000	19.500.000
161	Nguyễn Khắc Tính	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	3.600.000	8.000.000
162	Nguyễn Khoa Đăng	Võ Văn Kiệt	Hết thửa 52, TBD số 74 (Sát đường hẻm)		3.000.000
		Hết thửa 52, TBD số 74 (Sát đường hẻm)	Hết đường		2.000.000
163	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	7.500.000	15.000.000
		Trần Nhật Duật	Y Moan Ênuôl	5.700.000	11.000.000
164	Nguyễn Kim	Mai Hắc Đế	Hết đường	3.000.000	6.000.000
165	Nguyễn Kinh Chi	Lê Thị Hồng Gấm	Hẻm 51 Nguyễn Tất Thành	4.000.000	12.000.000
166	Nguyễn Lâm	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	2.400.000	7.000.000
167	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Cừ (Vòng xoay km5)	Cầu km 5	7.000.000	10.000.000
168	Nguyễn Nhạc	Công an Thành phố	Ngô Gia Tự		12.000.000
169	Nguyễn Phi Khanh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	4.200.000	8.000.000
170	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Thị Định	Hết đường		4.500.000
171	Nguyễn Siêu	Phạm Ngũ Lão	Hết đường	1.800.000	4.500.000
172	Nguyễn Sinh Sắc	Phạm Văn Đồng	Lê Cảnh Tuân	1.900.000	3.500.000
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường	1.800.000	3.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
173	Nguyễn Sơn	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	5.700.000	14.000.000
174	Nguyễn Tất Thành	Ngã 6 trung tâm	Nguyễn Văn Cừ	30.000.000	45.000.000
175	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	Văn Cao	9.200.000	14.000.000
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	4.800.000	11.000.000
176	Nguyễn Thi	Tản Đà	Phan Văn Khỏe	2.400.000	8.000.000
177	Nguyễn Thị Định	30 tháng 4	Chợ Thành Nhất	4.200.000	13.000.000
		Chợ Thành Nhất	Đường trục 1 Buôn Ky	3.000.000	9.000.000
		Trục đường 1 Buôn Ky	Hết thửa 219, 1046, TBĐ số 17	2.400.000	6.000.000
		Hết thửa 219, 1046, TBĐ số 17	Hết địa bàn TP Buôn Ma Thuột	2.400.000	3.000.000
178	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Chu Trinh	Y Jút	11.000.000	27.500.000
		Y Jút	Nguyễn Trãi	9.200.000	18.000.000
		Nguyễn Trãi	Phạm Ngũ Lão	7.000.000	16.000.000
179	Nguyễn Thiệp	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	1.800.000	5.000.000
180	Nguyễn Thông	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	4.800.000	11.000.000
181	Nguyễn Thượng Hiền	Lê Quý Đôn	Hoàng Minh Thảo	4.800.000	12.000.000
182	Nguyễn Tiểu La	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	3.000.000	5.000.000
183	Nguyễn Trác	Nguyễn Khuyến	Hết đường		5.000.000
184	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	Trần Phú	8.000.000	16.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	5.700.000	12.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Gần suối Ea Nuôl)	4.800.000	8.000.000
185	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	Trần Phú	7.000.000	12.000.000
		Trần Phú	Hết đường (Suối)	3.600.000	9.000.000
186	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tri Phương	Trương Công Định	4.200.000	9.000.000
		Trương Công Định	Hết đường	2.400.000	6.500.000
187	Nguyễn Trường Tộ	Y Wang	Cổng thoát nước	2.400.000	5.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Cổng thoát nước	Hết đường	1.800.000	4.000.000
188	Nguyễn Tuân	Lê Duẩn	Hết đường		5.000.000
189	Nguyễn Văn Bé	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	7.000.000	12.000.000
190	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tất Thành	Cầu Ea Nao	10.500.000	20.000.000
		Cầu Ea Nao	Phạm Văn Đồng; Nguyễn Lương Bằng	9.200.000	15.000.000
191	Nguyễn Văn Linh	Hết vòng xoay ngã 3 nhà máy bia Sài Gòn	Ranh giới xã Ea Tu	4.200.000	8.000.000
192	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Chu Trinh	Y Jút	9.700.000	20.000.000
193	Nguyễn Viết Xuân	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	8.000.000	10.000.000
194	Nguyễn Xuân Nguyên	Nguyễn Chí Thanh	Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc	3.000.000	8.000.000
		Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc	Hết địa bàn phường Tân An	1.500.000	5.500.000
195	Nơ Trang Gưh	Phan Bội Châu	Quang Trung	3.600.000	10.000.000
		Quang Trung	Mai Xuân Thưởng	3.000.000	6.500.000
196	Nơ Trang Long	Ngã sáu trung tâm	Lê Hồng Phong	42.000.000	57.600.000
197	Ông Ích Khiêm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.800.000	12.000.000
198	Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	5.700.000	15.000.000
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	4.800.000	8.000.000
199	Phạm Hùng	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	5.700.000	12.000.000
200	Phạm Ngọc Thạch	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.800.000	12.000.000
201	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Diệu	Trần Phú	5.700.000	12.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	4.200.000	10.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu ranh giới xã Cư Êbur	3.600.000	8.000.000
202	Phạm Phú Thứ	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	1.800.000	5.000.000
203	Phạm Văn Bạch	Nguyễn Thị Định	Hết đường		4.000.000
204	Phạm Văn Đồng	Giáp ranh phường Tân Lập	Hết Quỹ Tín dụng phường Tân Hòa	4.800.000	10.000.000
		Hết Quỹ Tín dụng phường Tân Hòa	Nguyễn Sinh Sắc	4.200.000	8.000.000
		Nguyễn Sinh Sắc	Giáp ranh xã Ea Tu	1.800.000	5.000.000
205	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	33.000.000	55.000.000
		Lê Hồng Phong	Mạc Thị Bưởi	27.500.000	40.000.000
		Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Tri Phương	22.000.000	28.000.000
		Nguyễn Tri Phương	30 tháng 4	13.200.000	16.000.000
206	Phan Chu Trinh	Ngã sáu Trung tâm	Trần Hưng Đạo	27.500.000	54.000.000
		Trần Hưng Đạo	Trần Cao Vân	20.000.000	45.000.000
		Trần Cao Vân	Lê Thị Hồng Gấm	20.000.000	36.000.000
207	Phan Đăng Lưu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.800.000	12.000.000
208	Phan Đình Giót	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	13.200.000	20.000.000
209	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	An Dương Vương	3.600.000	8.000.000
		An Dương Vương	Hết đường	2.400.000	7.000.000
210	Phan Huy Chú	Lê Duẩn	Hoàng Hữu Nam	5.400.000	8.000.000
		Hoàng Hữu Nam	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	1.800.000	5.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
211	Phan Kế Bính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	3.000.000	6.000.000
212	Phan Kiệm	Lê Duẩn	Hết đường	2.400.000	5.000.000
213	Phan Phù Tiên	Mai Hắc Đế	Hết đường	3.000.000	6.000.000
214	Phan Trọng Tuệ	95 Ybih Alêô	Tôn Đức Thắng	7.000.000	12.000.000
215	Phan Văn Đạt	Võ Văn Kiệt	Ngã 4 giao với đường rộng 8 m (Cách Võ Văn Kiệt 50m)		5.000.000
		Ngã 4 giao với đường rộng 8 m (Cách Võ Văn Kiệt 50m)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Bá Thanh (Thửa 5, TBĐ số 98)		3.500.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Bá Thanh (Thửa 5, TBĐ số 98)	Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu		2.500.000
		Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu	Hết đường (Thửa 193, TBĐ số 61)		1.500.000
216	Phan Văn Khoẻ	Lê Thánh Tông	Hết đường	4.200.000	8.000.000
217	Phó Đức Chính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	3.000.000	6.000.000
218	Phù Đồng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.800.000	12.000.000
219	Phùng Chí Kiên	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	4.800.000	10.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	2.400.000	8.000.000
220	Phùng Hưng	Lê Duẩn	Sầm Bรัมย์	3.600.000	6.000.000
		Sầm Bรัมย์	Hết đường	1.800.000	5.000.000
221	Pi Năng Tắc	Y Ni K'Sor	Hết đường	2.400.000	6.000.000
222	Quang Trung	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	38.500.000	57.600.000
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	22.000.000	40.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Trần Bình Trọng	13.200.000	35.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Trần Bình Trọng	Nơ Trang Guh	8.000.000	18.000.000
		Nơ Trang Guh	Mạc Đĩnh Chi	4.800.000	14.000.000
223	Rơ Chăm Yon	Mậu Thân	Hẻm 723 Phạm Văn Đồng		6.000.000
224	Săm Brăm	Đặng Văn Ngừ	Hết đường	2.400.000	5.000.000
225	Siu Bleh	Y Nuê	Lê Chân	2.400.000	5.000.000
226	Sư Vạn Hạnh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	4.200.000	8.000.000
227	Sương Nguyệt Ánh	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	7.000.000	11.000.000
228	Tạ Quang Bửu	Nguyễn Phúc Chu	Hết đường		4.500.000
229	Tân Đà	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	7.000.000	12.000.000
230	Tán Thuật	Đinh Tiên Hoàng	Phạm Hồng Thái	4.800.000	7.000.000
231	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Đình Thi	Lê Cảnh Tuân		4.000.000
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường		3.500.000
232	Tây Sơn	Số 53 Giải Phóng	Bạch Đằng		5.000.000
		Bạch Đằng	Vạn Xuân		3.000.000
233	Thái Phiên	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.800.000	12.000.000
234	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng (Gần Cầu chui)	Đinh Tiên Hoàng (Gần Cổng số 1)	4.800.000	8.000.000
235	Thế Lữ	Phạm Văn Đồng	Hết đường		6.000.000
236	Thị Sách	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	2.400.000	6.000.000
237	Thủ Khoa Huân	Mai Xuân Thưởng	30 tháng 4	4.200.000	9.000.000
		30 tháng 4	Nguyễn Thị Định	2.400.000	6.500.000
238	Tô Hiến Thành	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	3.600.000	9.000.000
239	Tô Hiệu	Lê Thánh Tông	Lê Thị Hồng Gấm	11.000.000	14.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Ngô Gia Tự	9.000.000	11.000.000
240	Tổ Hữu	Ngã ba Duy Hòa, Võ Văn	Hẻm 38 Tổ Hữu	2.400.000	8.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Kiệt			
		Hẻm 38 Tổ Hữu	Hết ranh giới phường Khánh Xuân	2.400.000	5.000.000
241	Tô Vĩnh Diện	Mai Hắc Đế	Hết đường	3.600.000	7.000.000
242	Tôn Đức Thắng	Tú Xương	Hết Lô L6 Khu dân cư Tôn Đức Thắng	11.000.000	25.000.000
		Đối diện nhà hàng Đại Ngân (Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)		11.000.000	22.000.000
		Kpã Púi (Trước Công ty cấp nước Đăk Lăk)	Ngô Gia Tự	7.000.000	20.000.000
		Lê Quý Đôn	Đồng Khởi	7.000.000	22.000.000
243	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	Chợ Tân Phong		5.000.000
244	Tôn Thất Tùng	Lê Vụ	Trương Quang Giao	3.600.000	8.000.000
245	Tổng Duy Tân	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	3.600.000	9.000.000
246	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Phan Bội Châu	5.700.000	15.000.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	8.000.000	16.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	5.700.000	13.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	4.200.000	8.000.000
247	Trần Cao Vân	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	4.200.000	11.000.000
		Phan Chu Trinh	Văn Cao	9.200.000	14.000.000
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	4.800.000	11.000.000
248	Trần Đại Nghĩa	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	7.000.000	12.000.000
249	Trần Huy Liệu	Mai Hắc Đế	Y Ôn	3.000.000	9.000.000
250	Trần Hưng Đạo	Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	20.000.000	35.000.000
		Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	11.000.000	25.000.000
251	Trần Hữu Dực	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	8.000.000	12.000.000
252	Trần Hữu Trang	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	7.000.000	11.000.000
253	Trần Khánh Dư	Trương Chinh	Phan Chu Trinh	9.200.000	16.000.000
254	Trần Khát Chân	Hoàng Diệu	Trần Phú	3.600.000	7.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
255	Trần Kiên	Phạm Văn Đồng	Lê Cảnh Tuân	1.800.000	4.000.000
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường	1.800.000	3.500.000
256	Trần Nguyên Hân	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	2.400.000	7.000.000
257	Trần Nhân Tông	Phan Huy Chú	Hết đường		5.000.000
258	Trần Nhật Duật	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	20.000.000	24.000.000
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	9.200.000	16.000.000
259	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	16.500.000	40.000.000
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	14.500.000	22.000.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Mây	9.200.000	15.000.000
		Ngô Mây	Trương Công Định	4.800.000	8.000.000
		Trương Công Định	Hẻm 383 Trần Phú	3.600.000	5.000.000
		Hẻm 383 Trần Phú	Hết đường (Hết cánh đồng rẽ trái ra đường Nguyễn Thị Định)	2.400.000	4.000.000
260	Trần Quang Diệu (Khu tái định cư Mai Xuân Thưởng)				6.000.000
261	Trần Quang Khải	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	13.200.000	22.000.000
262	Trần Quốc Thảo	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.800.000	13.000.000
263	Trần Quốc Toản	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	3.600.000	11.000.000
264	Trần Quý Cáp	Y Nuê	Bên phải: Mai Thị Lựu; Bên trái: Hẻm 135 Trần Quý Cáp	3.600.000	7.000.000
		Bên phải: Mai Thị Lựu; Bên trái: Hẻm 135 Trần Quý Cáp	Võ Nguyên Giáp	3.000.000	10.000.000
		Võ Nguyên Giáp	Ranh giới Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk	3.000.000	8.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Ranh giới Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk	Nguyễn Văn Cừ	4.200.000	10.000.000
265	Trần Văn Phụ	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	4.800.000	11.000.000
266	Trịnh Văn Cẩn	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	1.800.000	6.000.000
267	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Trần Phú	7.000.000	17.000.000
		Trần Phú	Hết đường	3.600.000	11.000.000
268	Trương Đăng Quế	Trần Văn Phụ (kéo dài)	Y Moan Ênuôl		5.000.000
269	Trương Hán Siêu	Phan Bội Châu	Trương Công Định	3.600.000	6.500.000
270	Trương Quang Giao	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	4.800.000	10.000.000
271	Trương Quang Tuân	Lê Vụ	Trương Quang Giao	3.600.000	7.000.000
272	Trường Chinh	Bà Triệu	Lê Thị Hồng Gấm	20.000.000	36.000.000
273	Tú Xương	Trường Chinh	Lê Thánh Tông	8.000.000	15.000.000
274	Tuệ Tĩnh	Lê Duẩn	Cầu Tuệ Tĩnh	4.800.000	7.000.000
		Cầu Tuệ Tĩnh	Mai Thị Lựu	3.000.000	6.000.000
275	Vạn Xuân	Giải Phóng	Tây Sơn		6.000.000
		Tây Sơn	30 Tháng 4		2.500.000
276	Văn Cao	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	3.600.000	7.500.000
277	Văn Tiến Dũng	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	8.000.000	12.000.000
278	Võ Duy Thanh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An		8.000.000
279	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	3.000.000	8.000.000
280	Võ Trung Thành	Y Ngông	Lương Thế Vinh	3.000.000	5.000.000
281	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	Cầu Duy Hòa	4.800.000	9.000.000
		Cầu Duy Hòa	Bên phải: Hết thửa 18, TBD số 142; Bên trái: Đường Tổ Hữu	7.000.000	10.000.000
		Bên phải: Hết thửa 18, TBD số 142; Bên trái: Đường Tổ Hữu	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Trần Cao Vân	5.400.000	7.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Hết ranh giới đất Trường Trần Cao Vân	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	3.600.000	4.500.000
282	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu suối Đốc học	Quang Trung	5.700.000	7.000.000
		Quang Trung	Trần Phú	9.200.000	12.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	7.000.000	10.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cổng bệnh viện Thành phố cũ	4.800.000	8.000.000
283	Xuân Diệu	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	5.700.000	12.000.000
284	Xuân Thủy	Phạm Văn Đồng	Hết đường		5.000.000
285	Y Bhin	Y Ni K'Sor	Hết đường	3.000.000	5.500.000
286	Y Bih Alêo	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	11.000.000	18.000.000
287	Y Đôn	Y Nuê	Âu Cơ	2.400.000	5.000.000
288	Y Jôn Niê	Y Nuê	Hết khu dân cư buôn Mduk	1.800.000	4.000.000
		Hết khu dân cư buôn Mduk	Thửa 22, TBĐ số 124	1.500.000	2.500.000
		Thửa 22, TBĐ số 124	Hết địa bàn phường Ea Tam	1.500.000	2.000.000
289	Y Jút	Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu	42.000.000	57.600.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	33.000.000	47.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	24.000.000	35.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	16.500.000	27.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	11.000.000	20.000.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết nhà số 335 Y Jút	5.700.000	15.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Hết nhà số 335 Y Jút	Hết đường (Gần suối Ea Nuôl)	4.000.000	10.000.000
290	Y Khu	Y Ni K'Sor	Hết đường	3.000.000	5.500.000
291	Y Linh Niê Kdăm	Trường tiểu học Kim Đồng	Thế Lữ		6.000.000
292	Y Moan Ê'nuôl	Phan Chu Trinh	Hội trường Tổ dân phố 6A, Tân Lợi	7.000.000	14.000.000
		Hội trường Tổ dân phố 6A, Tân Lợi	10 tháng 3	5.400.000	11.000.000
		10 tháng 3	Giáp ranh xã Cư Ebur	4.500.000	9.000.000
293	Y Ngông	Lê Duẩn	Dương Văn Nga	9.200.000	18.000.000
		Dương Văn Nga	Mai Xuân Thưởng	3.800.000	10.000.000
294	Y Ngông nổi dài	Mai Xuân Thưởng	Nguyễn Thị Định	1.800.000	7.000.000
295	Y Ni K'Sor	Ama Jhao	Hùng Vương	3.000.000	6.000.000
296	Y Nuê	Lê Duẩn	Hết đường	4.800.000	8.000.000
				3.600.000	
				1.800.000	
297	Y Ôn	Lê Duẩn	Hết đường	4.800.000	8.000.000
298	Y Plô Ê Ban	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	2.400.000	6.000.000
299	Y Som Êban	Y Ni K'Sor	Hết đường	3.000.000	6.000.000
300	Y Thuyền K'Sor	Y Ni K'Sor	Hết đường	3.000.000	5.500.000
301	Y Tlam Kbuôr	02 Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	7.000.000	12.000.000
302	Y Út Niê	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	7.000.000	12.000.000
303	Y Wang	Lê Duẩn	Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang	6.900.000	11.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang	Cầu Ea Kniêr	4.200.000	7.500.000
304	Yết Kiêu	Nguyễn Tri Phương	Hết đường	3.000.000	6.000.000
305	Đường giao thông Quốc lộ 14 đoạn nối từ Lê Duẩn - Võ Văn Kiệt	Lê Duẩn - Phan Huy Chú	Đường 30/4 - Võ Văn Kiệt	8.000.000	9.600.000
306	Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	7.000.000	8.500.000
307	Đường nối Nguyễn Văn Linh với Hà Huy Tập (Ranh giới phường Tân An với xã Ea Tu)	Nguyễn Văn Linh	Hà Huy Tập	950.000	2.000.000
308	Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc tại Tổ dân phố 7, phường Tân An				
	- Đường giao thông quy hoạch 24m	Nguyễn Chí Thanh	Hết thửa 147, TBĐ số 48	3.000.000	6.000.000
		Hết thửa 147, TBĐ số 48	Nguyễn Xuân Nguyên	2.400.000	3.500.000
309	Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Trần Nhật Duật	Lê Thị Hồng Gấm	7.000.000	9.000.000
		Trần Nhật Duật	Phan Trọng Tuệ	7.000.000	9.000.000
310	Đường trục chính vào buôn Akô D'hông (Đi qua nhà hàng Yang Sin)	Nguyễn Khuyến	Ngã ba nhà Văn hoá cộng đồng	3.000.000	6.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
311	Đường nội bộ trong buôn Akõ D'hông				
	- Đường nối dài với trục chính của buôn (Từ nhà văn hóa cộng đồng đến Nguyễn Đình Chiểu nối dài)			1.800.000	6.000.000
	- Đường song song với trục chính của buôn (Từ đường Trục chính đến đường nối dài)			1.800.000	6.000.000
312	Khu dân cư 560 Lê Duẩn				
	- Đường nội bộ khu dân cư (Rộng 10m)			3.600.000	5.000.000
313	Khu dân cư buôn Mduk phường Ea Tam				
	- Đường bao quanh khu dân quy hoạch cư rộng 18 m			1.800.000	4.000.000
	- Trục dọc song song Y Jõn Niê rộng 14 m			1.500.000	3.500.000
	- Các trục ngang giao Y Jõn Niê (quy hoạch rộng 14 m)	Y Jõn Niê	Đường bao quy hoạch rộng 18 m	1.500.000	3.000.000
314	Khu dân cư trường Hành chính cũ, phường Ea Tam				
	- Trục đường N1	Nguyễn Văn Ninh	Hẻm 120/26 Y Wang		4.000.000
	- Trục đường D1	Hẻm 120/26 Y Wang	Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư trường Hành chính cũ		3.500.000
315	Khu dân cư chợ Duy Hoà cũ				
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 8m			1.800.000	4.500.000
316	Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng, phường Tân An				
	- Đường ngang nối Tôn Đức Thắng - Tô Hiệu (Rộng 9m)			9.200.000	12.000.000
317	Khu dân cư Tổ dân phố 1, phường Tân An (Khu đất đấu giá phía sau Sở Công Thương)				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
	- Đường quy hoạch 12m	Song song với đường Nguyễn Kinh Chi		6.500.000	8.000.000
	- Đường quy hoạch 10m	Nguyễn Kinh Chi	Đường quy hoạch rộng 12m	6.000.000	8.000.000
318	Khu dân cư Km4-Km5, phường Tân An (Khu đất phân lô biệt thự)				
	Đường nội bộ song song đường Nguyễn Thượng Hiền	Văn Tiến Dũng	Hoàng Minh Thảo	7.000.000	10.000.000
	Đường nội bộ song song đường Hoàng Minh Thảo	Tôn Đức Thắng	Ngô Thị Nhậm	6.000.000	10.000.000
	Đường nội bộ song song đường Ngô Thị Nhậm	Văn Tiến Dũng	Đoàn Khuê		10.000.000
319	Khu dân cư đường Lê Vụ				
	- Đường giao với đường Lê Vụ quy hoạch 18m				10.000.000
	- Đường song song với đường Lê Vụ quy hoạch 18m (Giao với hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)				10.000.000
320	Khu dân cư Tổ dân phố 9, phường Tân An				
	- Đường giao với hẻm 146 Nguyễn Chí Thanh				5.000.000
	- Đường giao với đường Dã Tượng				5.000.000
321	Khu dân cư chợ Tân Hoà	Đường giao nhau với đường Phạm Văn Đồng (QH 75m)		4.200.000	5.500.000
322	Khu dân cư Tân Phong				
	- Đường quy hoạch rộng 24 m giao với Phạm Văn Đồng (Đường D5, Đường D6)				5.000.000
	- Đường quy hoạch rộng 24 m song song với Phạm Văn Đồng (Đường N14)				5.000.000
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 15 m song song với Phạm Văn Đồng				4.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
323	Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk (Trần Quý Cáp)				
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 10m		Giao với đường Trần Quý Cáp	2.300.000	4.000.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 8m, phía giáp suối Ea Nao		Nối với đường quy hoạch rộng 10m	2.000.000	3.800.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m		Giao với đường Trần Quý Cáp	2.000.000	3.500.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m, phía giáp suối Ea Nao		Vuông góc với đường Trần Quý Cáp	1.500.000	3.000.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m		Song song với đường Trần Quý Cáp	1.700.000	3.500.000
324	Khu dân cư Tổ dân phố 7, Tân Lập				
	- Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp quy hoạch rộng 15,5 m	Trần Quý Cáp	Giao với đường số 7, quy hoạch rộng 11,5 m		6.600.000
	- Đường số 1 quy hoạch rộng 11,5m	Hẻm số 04 Võ Thị Sáu	Đường số 7, quy hoạch rộng 11,5 m		5.500.000
	- Đường số 2 quy hoạch rộng 15,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Đường Võ Thị Sáu		6.600.000
	- Đường số 3 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Đường số 1 quy hoạch rộng 11,5 m		5.500.000
	- Đường số 4 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Đường số 1 quy hoạch rộng 11,5 m		5.500.000
	- Đường số 5 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Đường số 1 quy hoạch rộng 11,5 m		5.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
	- Đường số 6 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Đường số 2 quy hoạch rộng 11,5 m		5.500.000
	- Đường số 7 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Hết lô LK8-33		5.500.000
	- Đường số 2 quy hoạch rộng 11,5m	Đường số 2, bao quanh lô LK4	Giao với đường số 2		5.500.000
	- Đường hẻm số 04 Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	Hết lô BT2-02		5.500.000
	Khu dân cư buôn Păm Lăm - Kôsiêr				
325	- Đường ngang quy hoạch rộng 12m	Giao với đường Ama Jhao		3.500.000	6.000.000
	- Đường ngang quy hoạch rộng 10,5m	Giao với đường Hùng Vương		3.400.000	5.500.000
	- Đường ngang quy hoạch rộng 12,5m	Giao với đường Hùng Vương			6.000.000
326	Khu dân cư Tổ dân phố 10, phường Tân Lợi (Cạnh Thi hành án dân sự tỉnh)				
	- Đường ngang nối Hà Huy Tập - Ngô Văn Năm			7.000.000	9.000.000
327	Khu dân cư Hiệp Phúc				
	- Các đường nối Ngô Văn Năm với Lý Thái Tổ			8.000.000	11.000.000
328	Khu dân cư TDP 7, phường Tân Lợi				
	- Đường ngang nội bộ quy hoạch 13,5m	Nguyễn Hữu Thấu	Đinh Lễ	3.000.000	6.000.000
	- Đường nội bộ quy hoạch 13,5m song song với Nguyễn Hữu Thấu			3.000.000	5.500.000
329	Khu dân cư đường Hà Huy Tập, phường Tân Lợi				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 15,5m giao với đường Hà Huy Tập			7.000.000	9.000.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 14m song song với đường Hà Huy Tập			6.000.000	8.000.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 36m giao với đường Hà Huy Tập			9.000.000	11.000.000
330	Khu dân cư N1.4 - N1.5, phường Thành Nhất				
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 14 m giáp lô F			2.400.000	3.500.000
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 14 m giáp lô A			1.800.000	3.500.000
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 12 m			1.800.000	3.000.000
331	Khu dân cư Tổ liên gia 33, Tổ dân phố 4, phường Thành Nhất				
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 12m	Giao với đường Phan Bội Châu		3.600.000	7.000.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 12m	Song song với đường Phan Bội Châu		3.600.000	7.000.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 18m-20m	Song song với đường Phan Bội Châu		3.600.000	7.000.000
332	Khu tái định cư phường Thành Nhất				
	- Đường ngang song song đường Phan Bội Châu			1.200.000	3.500.000
333	Các đoạn đường nhựa chưa đặt tên cắt ngang đường Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Thị Hồng Gấm	7.000.000	10.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
334	Hẻm số 554 đường Lê Duẩn (Chỉ áp dụng cho các thửa đất mặt tiền hẻm 554)	Lê Duẩn	Hết đường	4.200.000	6.000.000
335	Hẻm đường Lê Duẩn (Về phía bên trái): Trong khoảng từ đường Đinh Tiên Hoàng đến Cầu trắng				
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.200.000	3.000.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			850.000	2.500.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			600.000	2.000.000
336	Hẻm 28 Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Kinh Chi	3.000.000	7.000.000
337	Hẻm 2 Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	13.200.000	16.000.000
338	Hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Lê Vự		8.000.000
339	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ (Về phía bên phải): Trong khoảng từ Bùng binh Km3 đến cầu Ea Nao				
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.200.000	3.000.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			950.000	2.500.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			600.000	2.000.000
340	Hẻm 166 Nguyễn Tri Phương (Sơn Kinh cũ)	Nguyễn Tri Phương	Hết đường	2.400.000	5.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
341	Hẻm đường Lê Hồng Phong (Phía dọc suối Đốc học): Trong khoảng từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Quang Trung				
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.800.000	4.000.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.200.000	3.500.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			850.000	2.500.000
342	Hẻm đường Hồ Tùng Mậu (Về phía bên phải): Trong khoảng từ đường Lê Hồng Phong đến hết hẻm 52 Hồ Tùng Mậu				
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			850.000	3.000.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			850.000	2.000.000
	- Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (Đoạn 1) từ đường Hồ Tùng Mậu đến thửa 58, 59, 60, TĐĐ số 16				2.000.000
	- Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (Đoạn 2) từ thửa 102, TĐĐ số 16 đến hẻm 105 đường Lê Hồng Phong				1.700.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			600.000	1.500.000
343	Hẻm đường Quang Trung (Về phía bên trái): Trong khoảng từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Đinh Công Tráng				
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.200.000	2.000.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			850.000	1.500.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			600.000	1.300.000
344	Hẻm đường Đinh Tiên Hoàng (Về phía bên trái)				
	- Hẻm 131	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Du	1.200.000	2.000.000
	- Hẻm 185	Đinh Tiên Hoàng	Bùi Huy Bích	1.200.000	2.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
	- Hẻm 203	Đình Tiên Hoàng	Hết đường	1.200.000	2.000.000
345	Hẻm 02 Nguyễn Đình Chiểu (Đối diện Nhà thi đấu tỉnh): Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (Nhà sách Giáo dục)				13.000.000
346	Các thửa đất tiếp giáp với hẻm số 51, đường Nguyễn Tất Thành: Tính theo quy định đối với hẻm đường Nguyễn Tất Thành				

- Đất thương mại, dịch vụ: Tại nông thôn và đô thị được tính bằng 80% giá đất ở liền kề.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ: Tại nông thôn và đô thị được tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BUÔN ĐÔN

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 22/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh giai đoạn 2020-2024)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Krông Na	14.000	10.000		24.000	17.000	
2	Xã Ea Huar	14.000	10.000		24.000	17.000	
3	Xã Ea Wer	14.000	10.000		24.000	17.000	
4	Xã Tân Hòa	18.000			31.000		
5	Xã Cuôr Knia	18.000	16.000	12.000	31.000	28.000	21.000
6	Xã Ea Bar	20.000	16.000	14.000	35.000	28.000	24.000
7	Xã Ea Nuôl	20.000	16.000		35.000	28.000	

Đối với đất trồng lúa 1 vụ: giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1. Xã Krông Na

- Vị trí 1: Buôn Ea Mar
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Huar

- Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Wer

- Vị trí 1: Thôn 3, thôn 7, thôn 8, buôn Tul A, buôn Tul B
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Tân Hòa: Tính 01 vị trí trong toàn xã

5. Xã Cuôr Knia

- Vị trí 1: Cánh đồng 10/3, Sinh Đá, cánh đồng 17 ha, cánh đồng Chu Lai
- Vị trí 2: Cánh đồng Đông Bắc, cánh đồng Suối Nước Trong
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Bar

- Vị trí 1: Cánh đồng Hoài Nhơn, 15-3, Cơ Khí, Ô Tô, Dầu, Rừng Tre
- Vị trí 2: Cánh đồng 19/3, Đồi Cao
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Nuôl

- Vị trí 1: Cánh đồng Chu Lai 1, Chu Lai 2, Cư Por
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khácĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Krông Na	14.000			23.000		
2	Xã Ea Huar	14.000	10.000		25.000	20.000	
3	Xã Ea Wer	14.000	10.000		28.000	23.000	
4	Xã Tân Hòa	16.000	12.000	10.000	36.000	30.000	
5	Xã Cuôr Knia	16.000	12.000		36.000	30.000	
6	Xã Ea Bar	18.000	14.000	12.000	40.000	31.000	27.000
7	Xã Ea Nuôl	18.000	14.000	12.000	45.000	35.000	30.000

1. Xã Krông Na: Tính 01 vị trí trong toàn xã**2. Xã Ea Huar**

- Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, buôn Jang Pông

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Wer

- Vị trí 1: Thôn Ea Duất, thôn Ea Kly, thôn Hà Bắc

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Tân Hòa

- Vị trí 1: Thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 14, thôn 15

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Cuôr Knia

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Bar

- Vị trí 1: Thôn 5, thôn 8, thôn 18b, thôn 15
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại
- Vị trí 3: 4 Buôn knia và thôn 6, thôn 7, thôn 9

7. Xã Ea Nuôl

- Vị trí 1: Thôn Hòa Nam 1, Thôn Đại Đồng, Thôn Hòa Phú, Thôn Hòa An, Buôn Ea M'Dhar 3
- Vị trí 2: Thôn Hòa Nam 2, buôn Niêng 3, buôn niêng 2, buôn Niêng 1, Thôn Tân thanh, Thôn Tân Phú
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu nămĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Krông Na	16.000			26.000		
2	Xã Ea Huar	18.000	14.000		30.000	25.000	
3	Xã Ea Wer	18.000	14.000		38.000	33.000	
4	Xã Tân Hòa	26.000	22.000	18.000	45.000	36.000	
5	Xã Cuôr Knia	26.000	22.000	18.000	42.000	35.000	
6	Xã Ea Bar	30.000	26.000	22.000	50.000	45.000	35.000
7	Xã Ea Nuôl	30.000	26.000	22.000	60.000	45.000	35.000

1. Xã Krông Na: Tính 01 vị trí trong toàn xã**2. Xã Ea Huar**

- Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Wer

- Vị trí 1: Thôn Ea Duât, thôn Ea Kly, thôn Hà Bắc

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Tân Hòa

- Vị trí 1: Thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 14, thôn 15, thôn 16

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Cuôr Knia

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5 , thôn 6
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Bar

- Vị trí 1: Thôn 5, thôn 8, thôn 18b, thôn 15
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại
- Vị trí 3: 4 Buôn knia và thôn 6, thôn 7, thôn 9

7. Xã Ea Nuôl

- Vị trí 1: Thôn Hòa Nam 1, thôn Đại Đồng, thôn Hòa Phú, thôn Hòa An, Ea M'Dhar 3
- Vị trí 2: Hòa Nam 2, buôn Niêng 3, buôn niêng 2, buôn Niêng 1, Tân thanh, Tân Phú
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuấtDVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Xác định 1 vị trí	Xác định 1 vị trí
1	Xã Krông Na	7.000	15.000
2	Xã Ea Huar	7.000	15.000
3	Xã Ea Wer	7.000	15.000
4	Xã Tân Hòa	9.000	18.000
5	Xã Ea Nuôl	12.000	20.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Xác định 1 vị trí	Xác định 1 vị trí
1	Xã Krông Na	10.000	15.000
2	Xã Ea Huar	10.000	20.000
3	Xã Ea Wer	10.000	20.000
4	Xã Tân Hòa	12.000	22.000
5	Xã Cuôr Knia	12.000	22.000
6	Xã Ea Bar	12.000	22.000
7	Xã Ea Nuôl	12.000	25.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thônĐVT: Đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
I	Khu trung tâm huyện (Quy hoạch 26m)				
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ	Ngã tư Viện kiểm sát	900.000	3.000.000
		Ngã tư Viện kiểm sát	Ngã tư Đài truyền thanh	1.200.000	4.000.000
		Ngã tư Đài truyền thanh	Chi nhánh điện Buôn Đôn - Ea súp	900.000	3.000.000
		Chi nhánh điện Buôn Đôn - Ea súp	Ngã tư Toà Án	600.000	1.800.000
2	Đường số 6	Ngã tư đài truyền thanh	Hết trường cấp 3 Buôn Đôn	500.000	1.200.000
		Hết trường cấp 3 Buôn Đôn	Giáp vành đai phía Đông	400.000	950.000
		Ngã tư đài truyền thanh	Ngã 3 trường Hồ Tùng Mậu	500.000	1.200.000
		Ngã 3 trường Hồ Tùng Mậu	Ngã 3 đường vận hành 1 thủy điện 4	450.000	950.000
	Đường ngang				
3	Đường số 2 (Cạnh trụ sở công an huyện)	Tỉnh lộ 17	Giáp đường số 4 (phía Đông)	400.000	800.000
		Tỉnh lộ 17	Hết ranh giới đất Công an huyện	400.000	600.000
4	Đường số 3	Đoạn từ ngã tư bưu điện	Giáp đường số 21	500.000	1.500.000
		Giáp đường số 21	Giáp đường số 4	500.000	1.000.000
		Đoạn từ ngã tư đường số 3-4	Đoạn từ ngã tư đường số 3-39		500.000
		Đoạn từ ngã tư bưu điện	Hết lô A6 (ngã ba đường số 3 và đường số 14)	1.000.000	1.500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Hết lô A6 (ngã ba đường số 3 và đường số 14)	Ngã tư đường số 3 và đường số 12	500.000	1.000.000
		Ngã tư đường số 3 và đường số 12	Giáp vành đai phía Tây	500.000	800.000
5	Đường số 4	Tỉnh lộ 17	Đường số 21	1.000.000	1.200.000
		Đường số 21	Hết vành đai phía Đông	500.000	800.000
		Tỉnh lộ 17	Hết lô A7 (ngã 4 đường 13 và đường số 4)	1.000.000	1.200.000
		Hết lô A7 (ngã 4 đường 13 và đường số 4)	Hết vành đai phía Tây	500.000	750.000
6	Đường số 5	Tỉnh lộ 17 (trụ sở viễn thông)	Giáp vành đai phía Tây	500.000	600.000
		Tỉnh lộ 17 (thư viện)	Giáp đường số 44	600.000	800.000
		Giáp đường số 44	Giáp vành đai phía Đông (đường số 8)	500.000	750.000
7	Đường số 7	Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Đông (đường số 8)	400.000	700.000
		Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Tây	400.000	700.000
8	Đường số 10 (Cạnh trụ sở công an huyện)	Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Tây (đường số 9)		600.000
9	Đường số 15	Hết thửa đất giao nhau đường số 14	Hết thửa đất giao nhau đường số 11		600.000
10	Đường số 16	Hết thửa đất giao nhau đường số 14	Hết thửa đất giao nhau đường số 12		600.000
11	Đường số 17 (dọc chợ trung tâm huyện)	Từ tỉnh lộ 17	Hết lô A7	1.000.000	1.500.000
		Hết lô A7	Hết lô A10	500.000	750.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
12	Đường số 18	Hết thửa đất giao nhau đường số 13	Hết thửa đất giao nhau đường số 19		600.000
13	Đường số 24	Tỉnh lộ 17	Nghĩa trang liệt sỹ	400.000	700.000
14	Đường số 25	Hết thửa đất giao nhau đường số 20	Hết thửa đất giao nhau đường số 4		500.000
15	Đường số 26	Hết thửa đất giao nhau đường số 20	Hết thửa đất giao nhau đường số 4		500.000
16	Đường số 28	Hết thửa đất giao nhau đường số 27	Hết thửa đất giao nhau đường số 8		500.000
17	Đường số 29	Hết thửa đất giao nhau đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 45		500.000
18	Đường số 34	Hết thửa đất giao nhau đường số 30	Hết thửa đất giao nhau đường số 31		550.000
19	Đường số 35 (Mặt sau B3)	Hết thửa đất giao nhau đường số 31	Hết thửa đất giao nhau đường số 33	400.000	700.000
20	Đường số 36 (Đường đầu giá lô B3)	Hết thửa đất giao nhau đường số 30	Hết thửa đất giao nhau đường số 31		700.000
21	Đường số 37	Hết thửa đất giao nhau đường số 32	Vành đai phía Tây (đường số 9)		650.000
22	Đường số 42	Hết thửa đất giao nhau đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 45		500.000
23	Đường số 43	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	Hết thửa đất giao nhau đường số 38	400.000	700.000
	Đường dọc				
24	Đường số 11	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 16		600.000
25	Đường số 12	Hết thửa đất giao nhau đường số 16	Hết thửa đất giao nhau đường số 18		600.000
26	Đường số 13 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 17	Hết thửa đất giao nhau đường số 18	400.000	1.200.000
27	Đường số 14 mặt sau lô A5; A6 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 3	400.000	1.200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
28	Đường số 19	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 5		550.000
29	Đường số 20 (mặt sau A12, A1, A4) (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	400.000	1.200.000
30	Đường số 21	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 26	350.000	500.000
31	Đường số 22	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	350.000	500.000
32	Đường số 23	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	350.000	500.000
33	Đường số 27	Ngã ba phòng Giáo dục	Đường vành đai phía Đông (đường số 8)	250.000	600.000
34	Đường số 30 (Cạnh bệnh viện đa khoa huyện)	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 34		500.000
35	Đường số 31	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường số 36		550.000
36	Đường số 32	Hết thửa đất giao nhau đường số 6	Đường vành đai phía Tây (đường số 9)		600.000
37	Đường số 33 mặt sau lô A2 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 6	Hết thửa đất giao nhau đường số 9	400.000	700.000
38	Đường 38 mặt sau lô A3, A8 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	400.000	700.000
39	Đường 39	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường vành đai phía Đông (đường số 8 - hướng		700.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
			ra PCCC)		
		Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường vành đai phía Đông (đường số 8 - hướng ra đường số 45)		600.000
40	Đường số 40	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Đường vành đai phía Đông (đường số 8)		550.000
41	Đường số 41	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 43		500.000
42	Đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 39	Hết đường quy hoạch (giáp đường số 43)		600.000
43	Đường số 45	Hết thửa đất giao nhau đường số 27	Hết thửa đất giao nhau đường số 43		600.000
44	Đường số 46	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 41		550.000
45	Đường vành đai phía Đông	Quán Vân Cương	Giáp đường số 6 (phía Đông)	200.000	500.000
		Giáp đường số 6	Giáp đường số 23	200.000	500.000
46	Đường vành đai phía Tây	Tòa án	Bệnh viện	200.000	550.000
		Bệnh viện	Giáp đường số 4	200.000	500.000
		Giáp đường số 4	Giáp đường số 2	200.000	500.000
		Giáp đường số 2	Ngã tư TL17-đường số 24	300.000	550.000
47	Đường trục trong lô K2-7 (giáp trụ sở Công an huyện)				600.000
48	Đường trục trong lô K2-6 (lô A9)				600.000
49	Đường trục trong lô K5-4 (lô B3)				650.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
50	Đường trục trong lô K5-6 (giáp với bệnh viện đa khoa huyện)				650.000
51	Các đường ngang	Đường giữa lô A10		300.000	500.000
52	Các đường ngang	Các trục đường còn lại Lô A11		300.000	500.000
53	Các khu dân cư có trục đường >=3,5m			100.000	250.000
54	Khu vực còn lại			80.000	200.000
II	Xã Krông Na				
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh xã Ea Huar	Ngã tư xưởng chế biến gỗ VinaFor	150.000	450.000
		Ngã tư xưởng chế biến gỗ VinaFor	Hết ranh giới đất cây xăng Nam Tây Nguyên	250.000	600.000
		Hết ranh giới đất cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba đường vào buôn Trí	300.000	700.000
		Ngã ba đường vào buôn Trí	Hồ Ea Rông	200.000	400.000
		Hồ Ea rông	Ngã tư Bản Đôn	150.000	350.000
		Ngã tư Bản Đôn	Cầu Ea Mar	110.000	300.000
		Cầu Ea Mar	Đập Đăk Minh	150.000	300.000
		Đập Đăk Minh	Giáp ranh huyện Ea Súp	100.000	250.000
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba Khăm Thung	150.000	350.000
		Ngã ba Khăm Thung	Cầu buôn Trí	200.000	400.000
		Cầu buôn Trí	Ngã tư Bản Đôn	150.000	300.000
		Ngã ba Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba nhà văn hóa cộng đồng Buôn Trí B	120.000	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Ngã ba nhà văn hóa cộng đồng Buôn Trí B	Đến hết rẫy hộ Chấn Tha Vy	120.000	300.000
		Ngã tư nhà ông Y Nham	Hết ranh giới nhà H'Lot	120.000	300.000
		Ngã tư Bản Đôn	Buôn Ea Mar (đường 135)	100.000	250.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hạt kiểm lâm Vườn Quốc Gia Yok Đôn	80.000	220.000
		Ngã ba Hạt kiểm lâm Vườn Quốc Gia Yok Đôn	Cầu tràn		250.000
		Ngã ba nhà ông Ninh	Hết ranh giới khu dân cư		220.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Khu du lịch hồ Đăk Minh	100.000	250.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Trạm 6 Vườn quốc gia	60.000	170.000
		Đầu trạm Buôn Drang Phốc	Nghĩa địa Đăng Phốc	60.000	170.000
		Khu vực buôn Ea Rông B		140.000	300.000
3	Đường giao thông	Tỉnh lộ 1	Văn phòng Tân Phương cũ	100.000	250.000
		Văn phòng Tân Phương cũ	Cầu thủy điện Srêpôk 4A	100.000	200.000
4	Đường sau chợ TT	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Đi thác phật	100.000	250.000
5	Đường giao thông	Buôn Jang Lành	Đi thác Phật (sau xưởng Vinafor)	80.000	200.000
		Ngã ba nhà Y Zét	Hết rẫy nhà Ma Dao	80.000	200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
6	Các khu vực còn lại			60.000	100.000
III	Xã Ea Huar				
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Cầu 33	Cầu 34	250.000	550.000
		Cầu 34	Cầu 35	200.000	450.000
		Cầu 35	Giáp ranh xã Krông Na	140.000	350.000
2	Đường nối Tỉnh lộ 17 (cũ)	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hết ngã ba nhà ông Giới	110.000	300.000
		Hết ngã ba nhà ông Giới	đi xã Ea Mroh - Cư M'gar	110.000	250.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Thác 7 nhánh (qua Buôn Rêch A)	110.000	250.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Thác 7 nhánh	130.000	300.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	hết đường buôn mới 134	80.000	200.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba cầu 34 (đường vòng sau UBND xã)	120.000	250.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ) - Vườn quốc gia Yok Đôn	Hết ranh giới nhà máy điện mặt trời Jang Pông		200.000
3	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			70.000	150.000
4	Khu vực còn lại			60.000	100.000
IV	Xã Ea Wer				
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã tư Toà Án	Hết Dốc 50 (nhà ông Nguyễn Ngọc Thu)	300.000	1.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Hết Dốc 50 (nhà ông Nguyễn Ngọc Thu)	Đầu thôn 4	160.000	500.000
		Đầu thôn 4	Cổng thủy lợi (thôn 7)	200.000	650.000
		Cổng Thủy Lợi (thôn 7)	Cầu Ea Tul	180.000	450.000
		Cầu Ea Tul	Cầu 33	150.000	420.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Đầu thôn 8	100.000	200.000
		Đầu thôn 8	Đập dâng Nà Xô	80.000	150.000
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 17 (1 cũ - nhà ông Mộc)	Hết ngã ba vào Nghĩa địa thôn 4	100.000	200.000
		Hết ngã ba vào Nghĩa địa thôn 4	Hết thôn 9	80.000	150.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - buôn Tul B)	Vào thôn 9	80.000	150.000
		Đường Tỉnh lộ 17 (1 cũ - ngã ba Nà Wel)	Hết ranh giới rẫy Y Nút Knul	80.000	150.000
		Hết ranh giới rẫy Y Nút Knul	Giáp sông Sêrêpôk	70.000	150.000
		Sau trạm y tế xã	Cầu Ea Tul (đường lô 2)	100.000	200.000
		Đầu buôn Tul B	Hết đường 135 (đường lô 2)	100.000	200.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - thôn 6)	Buôn Ea Pri	80.000	150.000
		Ngã 3 đường vận hành 1 thủy điện 4	Ngã 3 đi hội trường thôn Ea Duát	350.000	550.000
		Ngã 3 đi hội trường thôn Ea Duát	Giáp sông Srêpôk	200.000	400.000
		Đường vận hành Thủy điện 4	Giáp đường vành đai Phía Tây (đường số 9)		400.000
3	Đường vận hành Thủy điện 4	Ngã ba đường vận hành	Giáp đường vành đai Phía Tây (đường số 9)		400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
4	Khu trung tâm huyện	Ngã tư nhà ông Tươi	Ranh giới xã Ea Wer (Khu đồi cây)		400.000
5	Các đường buôn Tul A			70.000	150.000
6	Các đường buôn Tul B			70.000	150.000
7	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			70.000	150.000
8	Khu vực còn lại			60.000	120.000
V	Xã Tân Hòa				
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Nuôl (suối cạn)	Ngã ba đường vào chùa Pháp Vân	150.000	500.000
		Ngã ba đường vào chùa Pháp Vân	Hết thôn 9	300.000	1.000.000
		Hết thôn 9	Hết thôn 10	500.000	1.350.000
		Hết thôn 10	Hết ranh giới thôn 12	300.000	1.000.000
		Hết ranh giới thôn 12	Cây xăng Nam Tây Nguyên	300.000	1.200.000
		Cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ	450.000	1.250.000
2	Đường tỉnh lộ 19A (Tỉnh lộ 5 cũ)	Ngã ba Tân Tiến	Hết ranh giới Trường Hoàng Văn Thụ	350.000	1.100.000
		Hết ranh giới Trường Hoàng Văn Thụ	Hết ranh giới thôn 6	250.000	850.000
		Hết ranh giới thôn 6	Hết Trường tiểu học Lê Lợi	300.000	1.000.000
		Hết Trường tiểu học Lê Lợi	Giáp ranh xã Cuôr Knia	200.000	900.000
3	Đường ngang	Tỉnh lộ 17 (1 cũ - Ngã ba nhà bà Lợi)	Hết ranh giới chợ	150.000	500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - Ngã ba Bru điện VH xã)	Vào lô F	150.000	500.000
		Ngã ba TL17 (đường vào sinh 3/2)	Suối bà Chí	150.000	500.000
		Ngã ba ba Tân	Đường nhựa giáp thủy điện Srêpôk 3	250.000	900.000
4	Đường dọc lô E và D trung tâm xã			150.000	500.000
5	Khu dân cư còn lại của thôn 14			100.000	300.000
6	Giáp ranh thôn Ea Duốt xã Ea Wer			120.000	400.000
7	Đường lô 2	Ngã ba tỉnh lộ 19	hết thôn 9	150.000	500.000
8	Đường liên thôn	Ngã ba hội trường thôn 7	Ngã ba hội trường thôn 4		900.000
9	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			100.000	230.000
10	Các khu vực còn lại			80.000	150.000
VI	Xã Cuôr Knia				
1	Tỉnh lộ 5	Giáp ranh giới xã Tân Hòa	Ngã ba thôn 3	180.000	900.000
		Ngã ba thôn 3	Ngã ba ông Hạnh	210.000	1.000.000
		Ngã ba ông Hạnh	Giáp ranh giới xã Ea Bar	150.000	800.000
	Đường liên xã	Ngã ba thôn 3	Đập cây sung	100.000	300.000
		Đập cây sung	Giáp ranh giới xã Ea M'nam (huyện Cư M'gar)	90.000	250.000
		Ngã ba thôn 12	Thôn 10 xã Ea Bar	70.000	230.000
		Ngã ba thôn 6	Giáp ranh giới thôn 17 xã Ea Bar	100.000	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Ngã ba thôn Ea Kning	Giáp đường đi Ea Bar	70.000	230.000
2	Khu vực thôn 4			100.000	240.000
3	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5\text{m}$			70.000	180.000
4	Các khu vực còn lại			60.000	120.000
VII	Xã Ea Bar				
1	Tỉnh lộ 19A (5 cũ)	Giáp ranh giới xã Cuôr Knia	Hết ranh giới đất Trường Lê Văn Tám	350.000	1.000.000
		Hết ranh giới đất Trường Lê Văn Tám	Ngã tư chợ cũ	550.000	1.600.000
		Ngã tư chợ cũ	Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã	1.200.000	3.600.000
		Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã	Hết trường mầm non Hoa Lan	700.000	2.000.000
		Ngã tư trường mầm non Hoa Lan	Ngã tư nhà ông Hồ Xuân Đường	550.000	1.200.000
		Ngã tư nhà ông Hồ Xuân Đường	Ngã ba giống cây Minh Phát	350.000	850.000
		Ngã ba giống cây Minh Phát	Ngã ba Đài tưởng niệm	150.000	800.000
		Ngã ba Đài tưởng niệm	Giáp ranh thành phố Buôn Ma Thuột	350.000	1.000.000
2	Đường liên xã	Ngã tư chợ cũ	Hết ranh nhà ông Trần Văn Nhiễn		3.000.000
		Hết ranh nhà ông Trần Văn Nhiễn	Ngã ba nhà ông Trần Văn Liên	120.000	400.000
		Ngã ba nhà bà Trần Văn Liên	Hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý Hiên	250.000	650.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý Hiên	Giáp ranh xã Ea M'nam - Cư M'gar	200.000	550.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Ngã tư nhà bà Thái Thị Dư (Cây xăng Trâm Oanh)	Ngã tư thôn 12	100.000	300.000
3	Hai trục ngang bên hông chợ Ea Bar			1.000.000	2.800.000
4	Đường ngang sau chợ	Ngã ba nhà ông Trần Văn Nhiên	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn La (đường lô 2)	700.000	2.000.000
5	Đường xung quanh khu đấu giá lô F (tiệm vàng kim hải cũ)	Ngã tư chợ cũ	Ngã ba nhà ông Tiến (mặt sau lô F)	250.000	1.600.000
		Từ ngã ba giáp đường đi Ea Mnang (gần nông sản Thanh Bình)	Hết mặt sau lô F		600.000
		Từ ngã ba đường liên thôn 16, 16A, 17, 17A	Hết mặt sau lô F		600.000
6	Đường liên thôn 16, 16A, 17, 17A	Ngã ba nhà ông Tiến	Giáp đường sang xã Cuôr Knia	250.000	700.000
7	Đường liên thôn 15, 18, 18A, 18B	Ngã tư cửa hàng Hòa Lan	Giáp đường vào nghĩa địa 15/3	250.000	700.000
8	Đường khu vực thôn 5, 6, 8, 9			120.000	300.000
9	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			100.000	280.000
10	Các khu vực còn lại			80.000	160.000
VIII	Xã Ea Nuôl				
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh giới với thành phố Buôn Ma Thuột	Hết cầu buôn Niêng	700.000	2.000.000
		Hết cầu buôn Niêng	Hết ngã tư đường vào buôn Niêng 3	500.000	1.500.000
		Hết ngã tư đường vào buôn Niêng 3	Đến cầu Ea M'dthar	300.000	1.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Đến cầu Ea M'dthar	Ngã 3 đường vào nhà máy thủy điện Srêpôk 3	350.000	1.100.000
		Ngã 3 đường vào nhà máy thủy điện Srêpôk 3	Giáp ranh xã Tân Hòa	250.000	700.000
		Tỉnh lộ 1	Khu K68		1.200.000
2	Đường ngang	Ngã ba cây xăng (Khương Minh Yên)	Ngã ba ba Tân	300.000	700.000
		Ngã ba ba Tân	Đường nhựa giáp thủy điện Srêpôk 3	250.000	600.000
		Ngã ba Hoà An (TL1)	Giáp ranh xã Hoà Xuân	300.000	700.000
		Ngã ba UBND xã	Hết khu dân cư (ranh giới thôn Hòa Phú)	100.000	400.000
		Ngã ba nhà ông Nhàn (Buôn Niêng III)	Thôn 8 xã Cư Ebur	100.000	450.000
		Đầu buôn Mdhar 1A	Hết ranh giới thôn Mdhar 3	100.000	400.000
		Đầu buôn Mdhar 1A	Hết ranh giới thôn Hoà Thanh	100.000	400.000
		Đầu buôn Niêng 3	Hết ranh giới khu du lịch Troh Bư	100.000	450.000
		Hết ranh giới khu du lịch Troh Bư	Hết ranh giới buôn Mới (132)	100.000	300.000
		Đầu buôn Niêng 2	Hết mỏ đá Minh Sáng		400.000
3	Đường vào Thủy Điện Dray H'Ling cũ	Ngã ba giáp ranh giới Phường Thành Nhất (BMT)	Suối Ea Piết (giáp ranh giới thôn Hòa Nam I - Hoa An)		350.000
4	Đường trục chính thôn	Ngã ba nhà ông Khôi	Đi sinh Cư Bơ	150.000	350.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020-2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
	Đại Đồng				
5	Ngã ba đường vào cụm công nghiệp	Ngã ba nhà ông Năm Tiểu (cuối buôn Kô Dung B)	Hết khu dân cư (cụm công nghiệp Ea Nuôl)		350.000
6	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			80.000	200.000
7	Khu vực còn lại			70.000	160.000

- Đất thương mại, dịch vụ: Tại nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở liền kề.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ: Tại nông thôn được tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN
THỊ XÃ BUÔN HỒ**

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 22/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh giai đoạn 2020-2024)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015-2019			Giá đất 2020 – 2024		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Lạc	28.000			34.000		
2	Phường An Bình	28.000			34.000		
3	Phường Bình Tân	28.000	25.000	22.000	34.000	30.000	27.000
4	Phường Đạt Hiếu	28.000			34.000		
5	Phường Đoàn Kết	28.000			34.000		
6	Phường Thiện An	28.000			34.000		
7	Phường Thống Nhất	28.000	25.000	22.000	34.000	30.000	27.000
8	Xã Bình Thuận	25.000	23.000		30.000	28.000	
9	Xã Cư Bao	25.000	23.000		30.000	28.000	
10	Xã Ea B Lang	25.000	23.000	20.000	30.000	28.000	24.000
11	Xã Ea Drông	27.000	24.000	21.000	33.000	29.000	26.000

12	Xã Ea Siên	27.000	24.000	21.000	33.000	29.000	26.000
----	------------	--------	--------	--------	--------	--------	--------

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, phường.

1. Các phường: An Lạc, An Bình, Đạt Hiếu, Thiện An, Đoàn Kết

- Tính 1 vị trí trên địa bàn từng phường

2. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Cánh đồng Quyết Tiến, cánh đồng Hà Trù;

- Vị trí 2: Cánh đồng Nam Hồng;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Lầy Trùm Ba, Lầy Đồng Cường, Lầy Hàm Heo;

- Vị trí 2: Lầy Cảnh, Lầy Hồng, Lầy Lộc, Lầy Tín, Lầy Đồng Dối;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Thôn Bình Minh 6, thôn Chà Là, buôn Dut, buôn Pon 1, buôn Pon 2, buôn Quán B;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Các thôn Tây Hà 5, Sơn Lộc 1, Sơn Lộc 2, Sơn Lộc 3, 9A, 9B;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea BLang

- Vị trí 1: Các thôn Quyết Thắng, Đông Xuân, buôn Tring 4;

- Vị trí 2: Buôn Trang;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

7. Xã Ea Drông

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Mũch Thượng, Ea Drông, Ea Tung, Ea Ngách;

- Vị trí 2: Cánh đồng Ea Mũch Hạ, Ea Mrông;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

8. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1A, 1B;

- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 6A, thôn 7, buôn MLang, buôn DLung 1A, 2B, Ea Kly;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khácĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015-2019			Giá đất 2020 – 2024		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Lạc	32.000	29.000	26.000	39.000	35.000	
2	Phường An Bình	32.000	29.000	26.000	39.000	35.000	32.000
3	Phường Bình Tân	32.000	29.000		39.000	35.000	
4	Phường Đạt Hiếu	32.000	29.000	26.000	39.000	35.000	
5	Phường Đoàn Kết	32.000	29.000	26.000	39.000	35.000	32.000
6	Phường Thiện An	32.000	29.000	26.000	39.000	35.000	32.000
7	Phường Thống Nhất	32.000	29.000	26.000	39.000	35.000	32.000
9	Xã Bình Thuận	28.000	25.000		34.000	30.000	
10	Xã Cư Bao	28.000	25.000	22.000	34.000	30.000	27.000
8	Xã Ea BLang	28.000	25.000	22.000	34.000	30.000	27.000
11	Xã Ea Drông	28.000	25.000	22.000	34.000	30.000	27.000
12	Xã Ea Siên	28.000	25.000	22.000	34.000	30.000	27.000

1. Phường An Lạc

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 3, 4, 5, 6, 7, 9; buôn Tring 1, 2, 3;
- Vị trí 2: Khu vực còn lại.

2. Phường An Bình

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 10, 11, 12;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

4. Phường Đạt Hiếu

- Vị trí 1: Các tổ dân phố Đạt Hiếu 1, Đạt Hiếu 2, Đạt Hiếu 3, Đạt Hiếu 6;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 1, 2, Tân Lập 1, Đạt Hiếu 4, Đạt Hiếu 5, Đạt Hiếu 7;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

5. Phường Đoàn Kết

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 3, 5;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

6. Phường Thiện An

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 6;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 5, 7;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

7. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Các tổ dân phố Hợp Thành 1, Hợp Thành 2, Hợp Thành 3, Hợp Thành 4, Tân Hà 1;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố Tân Hà 2, Tân Hà 3, Tân Hà 4;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

8. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Các thôn Bình Minh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, thôn Bình Thành 1, 2, 3, 4, 5, thôn Bình Hòa 1A, 1B, 2, 3, 4A, 4B, buôn Dut;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

9. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Các thôn Tây Hà 1, Tây Hà 2, Tây Hà 3, Tây Hà 4, Tây Hà 5, Tây Hà 6, 9A, 9B;
- Vị trí 2: Các thôn 8, Sơn Lộc 1, Sơn Lộc 2, Sơn Lộc 3;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

10. Xã Ea BLang

- Vị trí 1: Các thôn Đông Xuân, Quyết Thắng, buôn Tring 4;
- Vị trí 2: Các thôn Tân Lập, Tân Tiến, Tân Hòa;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

11. Xã Ea Drông

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6; Các buôn KLat A, KLat B, KLat C, Hnế, Trập, Pheo, Sing A, Kmiên, Tung Krăk, Dhu, Sing B, ALê Gổ;
- Vị trí 2: Thôn 7, buôn KJoh A, buôn KJoh B;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Các thôn 1A, 1B, 5, 2A, 2B;
- Vị trí 2: Các thôn 3, 7, 8, buôn DLung 2;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu nămĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015-2019			Giá đất 2020 – 2024		
		Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Lạc	40.000	37.000	34.000	70.000	55.000	
2	Phường An Bình	40.000	37.000	34.000	70.000	55.000	50.000
3	Phường Bình Tân	38.000	35.000		46.000	42.000	
4	Phường Đạt Hiếu	40.000	37.000		70.000	55.000	50.000
5	Phường Đoàn Kết	38.000	35.000	32.000	46.000	42.000	40.000
6	Phường Thiện An	40.000	37.000	34.000	48.000	45.000	42.000
7	Phường Thống Nhất	38.000	35.000	32.000	46.000	42.000	40.000
8	Xã Bình Thuận	32.000	29.000		40.000	35.000	
9	Xã Cư Bao	32.000	29.000	26.000	40.000	35.000	32.000
10	Xã Ea BLang	32.000	29.000	26.000	40.000	35.000	32.000
11	Xã Ea Drông	28.000	25.000	22.000	34.000	30.000	27.000
12	Xã Ea Siên	28.000	25.000	22.000	34.000	30.000	27.000

1. Phường An Lạc

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 3, 4, 5, 6, 7, 9, buôn Tring 1, 2, 3
- Vị trí 2: Khu vực còn lại

2. Phường An Bình

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 10, 11, 12;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Phường Đạt Hiếu

- Vị trí 1: Các tổ dân phố Đạt Hiếu 1, Đạt Hiếu 2, Đạt Hiếu 3, Đạt Hiếu 6;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 1, 2, Tân Lập 1, Đạt Hiếu 4, Đạt Hiếu 5, Đạt Hiếu 7,
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Phường Đoàn Kết

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 3, 5;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Phường Thiện An

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 6;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 5, 7;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2 Hợp Thành 1, Hợp Thành 2, Hợp Thành 3, Hợp Thành 4, Tân Hà 1;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố Tân Hà 2, Tân Hà 3, Tân Hà 4;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

8. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Các thôn Bình Minh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, thôn Bình Thành 1, 2, 3, 4, 5, thôn Bình Hòa 1A, 1B, 2, 3, 4A, 4B, buôn Dut;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

9. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Các thôn Tây Hà 1, Tây Hà 2, Tây Hà 3, Tây Hà 4, Tây Hà 5, Tây Hà 6, 9A, 9B;

- Vị trí 2: Các thôn 8, Sơn Lộc 1, Sơn Lộc 2, Sơn Lộc 3;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

10. Xã Ea BLang

- Vị trí 1: Các thôn Đông Xuân, Quyết Thắng, buôn Tring 4;

- Vị trí 2: Các thôn Tân Lập, Tân Tiến, Tân Hòa;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

11. Xã Ea Drông

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6; Các buôn KLat A, KLat B, KLat C, Hnế, Trập, Pheo, Sing A, Kmiên;

- Vị trí 2: Thôn 7; Các buôn Tung Krăk, Dhu, KJoh A, KJoh B, Sing B, ALê Gõ;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

12. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Các thôn 1A, 1B, 5, 2A, 2B;

- Vị trí 2: Các thôn 3, 7, 8, buôn DLung 2;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuấtĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
1	Phường An Lạc	12.000	15.000
2	Phường An Bình	12.000	15.000
3	Phường Đạt Hiếu	12.000	15.000
4	Phường Thiện An	12.000	15.000
5	Phường Đoàn Kết	12.000	15.000
6	Phường Thống Nhất	12.000	15.000
7	Phường Bình Tân	12.000	15.000
8	Xã Ea BLang	9.000	11.000
9	Xã Bình Thuận	9.000	11.000
10	Xã Cư Bao	9.000	11.000
11	Xã Ea Drông	9.000	11.000
12	Xã Ea Siên	9.000	11.000

Bảng số 5: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015-2019		Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường An Lạc	20.000	17.000	25.000	21.000
2	Phường An Bình	20.000	17.000	25.000	21.000
3	Phường Đạt Hiếu	20.000	17.000	25.000	21.000
4	Phường Thiện An	20.000	17.000	25.000	21.000
5	Phường Đoàn Kết	20.000	17.000	25.000	21.000
6	Phường Thống Nhất	20.000	17.000	25.000	21.000
7	Phường Bình Tân	20.000	17.000	25.000	21.000
8	Xã Ea B Lang	18.000	15.000	22.000	18.000
9	Xã Bình Thuận	18.000	15.000	22.000	18.000
10	Xã Cư Bao	18.000	15.000	22.000	18.000
11	Xã Ea Drông	15.000	12.000	18.000	15.000
12	Xã Ea Siên	15.000	12.000	18.000	15.000

1. Phường An Lạc

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 4, 5, 6, 7, 9;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2. Phường An Bình

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 4, 9;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Phường Đạt Hiếu

- Vị trí 1: Các tổ dân phố Đạt Hiếu 2, Đạt Hiếu 3, Đạt Hiếu 4, Đạt Hiếu 5, Đạt Hiếu 6, Đạt Hiếu 7;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

5. Phường Đoàn Kết

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Phường Thiện An

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 6;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

7. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Các tổ dân phố Hợp Thành 1, Hợp Thành 2, Hợp Thành 3, Hợp Thành 4, Tân Hà 1;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Các thôn Bình Minh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, thôn Bình Thành 1, 2, 3, 4, 5, thôn Bình Hòa 1A, 1B, 2, 3, 4A, 4B, buôn Dut

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea BLang

- Vị trí 1: Thôn Đông Xuân, thôn Quyết Thắng, buôn Tring 4

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Các thôn Tây Hà 1, Tây Hà 2, Tây Hà 3, Tây Hà 4, Tây Hà 5, Tây Hà 6, 9A, 9B;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

11. Xã Ea Drông

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6; Các buôn KLat A, KLat B, KLat C, Hnẽ, Trập, Pheo, Sing A, Kmiên

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Các thôn 1A, 1B, 5, 2A;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

Bảng số 6: Bảng giá đất ở tại nông thônĐVT: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Xã Bình Thuận				
1	Đường vào Trung tâm xã	Quốc lộ 14	Đầu ranh giới đất nhà thờ Mân Côi (thửa đất 75, TBĐ số 11)	600.000	750.000
		Đầu ranh giới đất nhà thờ Mân Côi (thửa đất 75, TBĐ số 11)	Hết ranh giới đất cây xăng Thịnh Phong (thửa đất 62, TBĐ số 78)	800.000	1.000.000
		Hết ranh giới đất cây xăng Thịnh Phong (thửa đất 62, TBĐ số 78)	Hết ranh giới đất nhà bà Phan Thị Ngành (thửa đất 20, TBĐ số 85)	500.000	600.000
2	Khu vực ngã tư Bình Thành	Ngã tư Bình Thành (về hướng Bắc)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Phụng (thửa đất 01, TBĐ số 67)	400.000	600.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Phụng (thửa đất 01, TBĐ số 67)	Đường vào thôn Bình Thành 1	300.000	400.000
		Ngã tư Bình Thành (về hướng Đông)	Hết ranh giới đất nhà ông Văn Đức Nghĩa (thửa đất 89, TBĐ số 67)	400.000	500.000
3	Khu vực ngã tư Bình Hòa	Ngã tư Bình Hòa (về hướng Đông)	Hết Sân vận động của xã	500.000	600.000
		Hết Sân vận động của xã	Hết ranh giới đất nhà bà Khiêm (thửa đất 09, TBĐ số 87)	400.000	500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Ngã tư Bình Hoà (về phía Bắc)	Hết ranh giới đất Phan Thị Ngân (thửa đất 20, TĐĐ số 85)	600.000	750.000
		Ngã tư Bình Hòa (về hướng Tây)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Tấn (thửa đất 79, TĐĐ số 85)	500.000	600.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Tấn (thửa đất 79, TĐĐ số 85)	Đầu buôn Jút	400.000	500.000
		Ngã tư Bình Hòa (về hướng Nam)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Chín (thửa đất 88, TĐĐ số 91)	250.000	350.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Chín (thửa đất 88, TĐĐ số 91)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Sang (thửa đất 14, TĐĐ số 42)	200.000	300.000
		Ngã ba vào đập Ea Phê	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Tuấn (thửa đất 27, TĐĐ số 42)	150.000	250.000
4	Khu vực Bình Thành	Ngã ba vào thôn Bình Thành IV	Hết ranh giới đất nhà ông Trần Hợp (thửa đất 59, TĐĐ số 67)	150.000	200.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành III	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Lương An (thửa đất 45, TĐĐ số 67)	150.000	200.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành III	Hết ranh giới đất nhà ông Huỳnh Thanh Minh (thửa đất 25, TĐĐ số 27)	150.000	200.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành II	Hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Hà (thửa đất 01, TĐĐ số 68)	150.000	200.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành II	Hết ranh giới thửa đất ông Phạm Văn Phong (thửa đất 66, TĐĐ số 62)	150.000	200.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành I	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Bạo	150.000	200.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HDTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
			(thửa đất 22, TĐĐ số 62)		
5	Khu vực Bình Minh	Ngã ba Bình Minh 3 và Bình Minh 5	Hết ranh giới đất nhà ông Mai Văn Kim (thửa đất 61, TĐĐ số 76)	150.000	200.000
		Ngã ba Bình Minh 3	Hết ranh giới đất Chùa Phổ Tế (thửa đất 62, TĐĐ số 70)	150.000	200.000
		Từ cổng chào thôn Bình Minh 2	Hết ranh giới đất nhà bà Trương Thị Cúc (thửa đất 06, TĐĐ số 76)	150.000	200.000
6	Khu vực còn lại			120.000	180.000
II	Xã Cư Bao				
1	Quốc lộ 14	Đèo Hà Lan (giáp ranh giới phường Bình Tân)	Ngã ba nhà ông Điền đường vào đập Ea Kram (thửa đất 17, TĐĐ số 60)	800.000	1.000.000
		Ngã ba nhà ông Điền đường vào đập Ea Kram (thửa đất 17, TĐĐ số 60)	Ngã ba nhà Thờ Công Chính- Cư Bao (thửa đất 22, TĐĐ số 74)	1.100.000	1.350.000
		Ngã ba nhà Thờ Công Chính- Cư Bao (thửa đất 22, TĐĐ số 74)	Ngã ba nhà ông Thành, ông Tứ (thửa đất 122, TĐĐ số 79)	1.200.000	1.600.000
		Ngã ba nhà ông Thành, ông Tứ (thửa đất 122, TĐĐ số 79)	Giáp ranh giới huyện CưMgar	900.000	1.500.000
2	Đường vào buôn Gram	Quốc lộ 14	Ngã ba nhà ông Cao Đình Phương (thửa đất 34, TĐĐ số 73)	350.000	450.000
3	Đường vào đập Ea Kram	Quốc lộ 14	Ngã ba nhà ông Bùi Văn Hoà (thửa đất 29, TĐĐ số 61)	250.000	400.000
4	Đường đi Bình Hoà	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Trỗi (thửa đất 38, TĐĐ số 80)	800.000	1.000.000
		Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Trỗi (thửa đất 38, TĐĐ số 80)	Ngã tư trước cổng thôn Sơn Lộc 2 (thửa đất 105, TĐĐ số 80)	300.000	400.000
		Ngã tư trước cổng thôn Sơn Lộc 2 (thửa	Ngã ba cổng chào đường vào thôn 8	250.000	300.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HDTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		đất 105, TĐĐ số 80)	nhà ông Lành (thửa đất 37, TĐĐ số 88)		
		Ngã ba công chào đường vào thôn 8 nhà ông Lành (thửa đất 37, TĐĐ số 88)	Ngã ba nhà bà Bùi Thị Liên - Thôn 8 (thửa đất 66, TĐĐ số 77)	200.000	240.000
5	Đường vào chợ Cư Bao	Quốc lộ 14	Đến cổng B chợ	600.000	800.000
6	Đường vào Chùa Linh Thửu	Quốc lộ 14	Đến hết ranh giới đất trạm Y tế xã	250.000	300.000
		Hết ranh giới đất trạm Y tế xã	Nghĩa địa thôn Sơn Lộc 3	200.000	250.000
7	Đường song song với Quốc lộ 14	Dãy 1		220.000	270.000
8	Các đường giao với Quốc lộ 14	Quốc lộ 14	Dãy 1	250.000	350.000
		Dãy 1	Dãy 2	150.000	200.000
9	Các đường bao quanh chợ xã Cư Bao			800.000	1.000.000
10	Khu vực còn lại			120.000	180.000
III	Xã Ea BLang				
1	Đường trục chính vào xã Ea Blang	Đầu cầu buôn Tring	Hết ranh giới đất cây xăng Nhà ông Minh (thửa đất 23, TĐĐ số 08)	350.000	450.000
		Hết ranh giới đất cây xăng nhà ông Minh (thửa đất 23, TĐĐ số 08)	Hết ranh giới thửa đất Y Hao Mlô (thửa 54, TĐĐ số 07)	800.000	1.200.000
		Hết ranh giới thửa đất Y Hao Mlô (thửa 54, TĐĐ số 07)	Hết ranh giới đất Trung Tâm dạy nghề TX Buôn Hồ	800.000	960.000
		Hết ranh giới đất Trung Tâm dạy nghề TX Buôn Hồ	Giáp ranh giới xã Ea Siên	250.000	300.000
		Ngã ba đi xã Ea Blang và Ea Drông	Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa Thị xã Buôn Hồ	800.000	1.000.000
		Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa Thị xã	Giáp ranh giới xã Ea Drông	300.000	360.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HDTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Buôn Hồ			
2	Khu vực chợ	Đường bao quanh chợ		400.000	700.000
3	Đường bao quanh chợ kéo dài	Nhà ông Bùi Văn Tiên (thửa đất 96, TĐĐ số 48)	Kênh cấp I - nhà ông Á (thửa đất 02, TĐĐ số 05)	300.000	360.000
4	Trần Hưng Đạo kéo dài	Cầu Rôsy	Cầu Rosy + 200m	2.000.000	2.400.000
		Cầu Rosy + 200m	Giáp xã Tân Lập huyện Krông Búk	2.000.000	2.000.000
5	Trục chính thôn Tân Lập	Nhà ông Nguyễn Thanh Hương (thửa đất 47, TĐĐ số 2)	Hết ranh giới đất nhà ông Đặng Xuân Ngọc (thửa đất 52, TĐĐ số 6)	250.000	300.000
6	Trục chính thôn Tân Tiến	Nhà ông Trần Đình Thông (thửa đất 47, TĐĐ số 3)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Khắc Nông (thửa đất 31, TĐĐ số 3)	250.000	300.000
7	Trục chính thôn Tân Tiến	Nhà ông Nguyễn Văn Trung (thửa đất 5, TĐĐ số 2)	Hết ranh giới đất nhà bà Quách Thị Thành (thửa đất 72, TĐĐ số 3)	250.000	300.000
8	Trục chính thôn Tân Hoà	Nhà ông Y Hrah Mlô (thửa đất 20, TĐĐ số 2)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ngọc Kiều (thửa đất 57, TĐĐ số 1)	250.000	300.000
9	Trục chính buôn Trình 4	Nhà ông Nguyễn Quang Tuấn (thửa đất 59, TĐĐ số 51)	Hết ranh giới đất nhà ông Y Liêm Niê (thửa đất 17, TĐĐ số 55)	250.000	300.000
10	Trục chính thôn Đông Xuân	Nhà ông Trần Phải (thửa đất 34, TĐĐ số 51)	Hết ranh giới đất nhà bà Trần Thị Thanh (thửa đất 104, TĐĐ số 48)	250.000	300.000
		Nhà ông Lâm Tấn Khanh (thửa đất 49, TĐĐ số 49)	Hết ranh giới đất nhà ông Hồ Ngọc Thê (thửa đất 92, TĐĐ số 51)	250.000	300.000
		Nhà ông Phạm Văn Thắng (thửa đất 116, TĐĐ số 51)	Nhà ông Nguyễn Văn Niên (thửa đất 04, TĐĐ số 12)	250.000	300.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
11	Trục chính thôn Quyết Thắng	Nhà ông Phạm Mông (thửa đất 06, TĐĐ số 52)	Hết ranh giới đất nhà ông Võ Đình Mẹo (thửa đất 3, TĐĐ số 47)	250.000	300.000
		Nhà ông Nguyễn Quang Châu (thửa đất 102, TĐĐ số 48)	Hết ranh giới đất nhà bà Lê Thị Diễm Như (thửa đất 49, TĐĐ số 47)	250.000	300.000
12	Khu vực còn lại			120.000	180.000
IV	Xã Ea Drông				
1	Trục đường 2C các tuyến đường Trung tâm xã	UBND xã Ea Drông về hướng Nam	Đầu ranh giới đất nhà ông Y Bhum Niê (thửa đất 136, TĐĐ số 74)	400.000	480.000
		Đầu ranh giới đất nhà ông Y Bhum Niê (thửa đất 129, TĐĐ số 74)	Ngã ba Trường tiểu học Nơ Trang Long (thửa đất 82, TĐĐ số 81)	300.000	360.000
		Hết ranh giới Trường tiểu học Nơ Trang Long (thửa đất 82, TĐĐ số 81)	Hết ranh giới đất nhà ông Y B Lom Niê (thửa đất 82, TĐĐ số 36)	250.000	300.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Y B Lom Niê (thửa đất 82, TĐĐ số 36)	Đầu ranh giới nhà ông Thịnh Đông (thửa đất 943, TĐĐ số 38)	200.000	300.000
		Đầu ranh giới nhà ông Thịnh Đông (thửa đất 943, TĐĐ số 38)	Nông trường 49 xã Phú Xuân, huyện Krông Năng (thửa đất 46, TĐĐ số 92)	250.000	360.000
		UBND xã Ea Drông về hướng Bắc	Hết ranh giới nhà ông Hoàng Tân (thửa đất 196, TĐĐ số 69)	400.000	480.000
		Hết ranh giới nhà ông Hoàng Tân (thửa đất 196, TĐĐ số 69)	Ngã ba Ama Luin (thửa đất 59, TĐĐ số 66)	300.000	360.000
		Ngã ba Ama Luin (thửa đất 59, TĐĐ số 66)	Giáp xã Ea Blang	250.000	300.000
		Ngã ba Ama Luin (thửa đất 59, TĐĐ số 66)	Hết ranh giới đất nhà ông Y Trung Mlô (thửa đất 61, TĐĐ số 63)	250.000	300.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Hết ranh giới đất nhà ông Y Trung Mlô (thửa đất 61, TBĐ số 63)	Giáp ranh giới xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	200.000	250.000
2	Khu vực còn lại			100.000	180.000
V	Xã Ea Siên				
1	Tuyến Trung tâm xã	Cổng chào thôn 1A (thửa đất 27, TBĐ số 76)	Ngã tư nhà ông Pai (thửa đất 83, TBĐ số 79)	450.000	600.000
		Ngã 5 Trung tâm xã Ea Siên	Trường tiểu học Tô Hiệu (thửa đất 83, TBĐ số 79)	400.000	500.000
2	Tuyến 1A thôn 5, thôn 2A	Trường tiểu học Tô Hiệu (thửa đất 83, TBĐ số 79)	Ngã ba trường mẫu giáo Hoa Sim (thôn 2, thửa đất 5, TBĐ số 89)	150.000	200.000
3	Tuyến đường vào Trung tâm xã	Từ nhà ông Nguyễn Hứa Hiền (thửa đất 21, TBĐ số 76)	Cổng chào thôn 1A (thửa đất 27, TBĐ số 76)	250.000	300.000
		Các tuyến đường nhựa và bê tông trung tâm cụm xã Ea siên		250.000	300.000
		Ngã 5 trung tâm xã	Hết ranh giới đất nhà ông Piêu (thôn1, thửa đất 51, TBĐ số 79)	200.000	250.000
4	Tuyến thôn 1B	Ngã tư nhà ông Lê Quang Đức (thửa đất 32, TBĐ số 76)	Cổng chào thôn 1B (thửa đất 21, TBĐ số 73)	250.000	300.000
		Cổng chào thôn 1B (thửa đất 21, TBĐ số 73)	Hết xã Ea siên	250000	300.000
5	Tuyến thôn 5, thôn 2A, 2B	Ngã tư nhà ông Pai (thửa đất 83, TBĐ số 79)	Hết xã Ea siên	250.000	300.000
		Từ nhà ông Trần Văn Ích (thửa đất 14, TBĐ số 84)	Thửa đất 7, TBĐ số 100	100.000	180.000
6	Trục chính thôn 3	Ngã ba nhà ông Đồng (thôn 5, thửa đất	Trường tiểu học Hoàng Văn Thụ	150.000	200.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		49, TBĐ số 79)	(thôn 3, thửa đất 42, TBĐ số 92)		
7	Tuyến thôn 7	Cổng chào thôn 7 (thửa đất 100, TBĐ số 38)	Hết ranh giới đất nhà ông Xô (thôn 7, thửa đất 776, TBĐ số 50)	150.000	200.000
8	Tuyến thôn 7 đi thôn 8	Hết ranh giới đất nhà ông Xô (thôn 7, thửa đất 776, TBĐ số 50)	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Đức (thôn 8, thửa đất 64, TBĐ số 62)	120.000	180.000
9	Tuyến buôn Dlung 2	Cầu tràn buôn Dlung 1B, giáp phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ	Nhà ông Y War Ktla (thửa đất 604, TBĐ số 37)	150.000	200.000
		Nhà ông Y War Ktla (thửa đất 604, TBĐ số 37)	Thửa đất 5, TBĐ số 75	150.000	200.000
10	Đường đi thôn 6A, 6B	Ngã ba cổng chào thôn 1B (thửa đất 21, TBĐ số 73)	Hết ranh giới đất nhà ông Chu Văn Hiền (thôn 1B, thửa đất 130, TBĐ số 41)	120.000	180.000
11	Tuyến 1A, 1B	Ngã tư ông Nông Trung Khợ	Ngã ba đất ông Hứa Văn Phiến (thửa đất 42, TBĐ số 73)	150.000	200.000
12	Khu vực còn lại			100.000	180.000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Phường An Lạc				
1	Hùng Vương	Phan Đình Phùng	Nguyễn Văn Cừ	4.000.000	5.500.000
		Nguyễn Văn Cừ	Trần Cao Vân	6.000.000	9.000.000
		Trần Cao Vân	Nơ Trang Long	8.000.000	12.000.000
		Nơ Trang Long	Trần Hưng Đạo	9.000.000	16.000.000
		Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	12.000.000	20.000.000
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Đình Chiểu	9.000.000	16.000.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Du	6.000.000	9.000.000
		Nguyễn Du	Giáp phường Đạt Hiếu	4.500.000	6.000.000
2	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	3.500.000	4.500.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	1.800.000	2.200.000
		Nguyễn Bình khiêm	Nguyễn Du	1.200.000	1.500.000
3	Nguyễn Du	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.500.000	1.800.000
		Phan Bội Châu	Tô Vĩnh Diện	1.000.000	1.200.000
4	Nguyễn Bình Khiêm	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.500.000	1.800.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Phan Bội Châu	Hết đường (Ngô Bá Lân thửa đất 57, TĐĐ số 23)	1.000.000	1.200.000
5	Trần Đại Nghĩa	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.500.000	1.800.000
		Phan Bội Châu	Bê Văn Đàn	1.000.000	1.200.000
6	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	1.500.000	1.800.000
		Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Du	1.200.000	1.500.000
		Nguyễn Du	Giáp phường Đạt Hiếu	750.000	950.000
7	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	1.500.000	1.800.000
		Nguyễn Bình khiêm	Nguyễn Du	1.200.000	1.500.000
8	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Phan Bội Châu	3.000.000	3.600.000
		Phan Bội Châu	Hết chùa An Lạc	2.100.000	2.600.000
		Chùa An Lạc	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1.800.000	2.200.000
9	Kim Đồng	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	3.500.000	4.200.000
10	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.500.000	3.000.000
11	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	12.000.000	20.000.000
		Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	10.500.000	14.000.000
		Phan Bội Châu	Hết ranh giới chùa An Lạc	9.000.000	11.000.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Hết ranh giới chùa An Lạc	Đầu thửa đất bà Cảnh	7.500.000	10.000.000
		Đầu thửa đất bà Cảnh	Ngô Đức Kế	6.000.000	7.200.000
		Ngô Đức Kế	Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu	5.000.000	6.500.000
		Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	2.500.000	3.400.000
		Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	Cầu RôSy	2.500.000	2.500.000
12	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	4.000.000	4.800.000
		Lê Duẩn	Nơ Trang Long	2.500.000	3.000.000
13	Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	Lê Hồng Phong	2.000.000	2.400.000
		Lê Hồng Phong	Hết đường	2.500.000	3.000.000
14	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Lê Duẩn	3.000.000	3.600.000
15	Phạm Văn Đồng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	2.000.000	2.400.000
16	Ama Khê	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	2.500.000	3.000.000
17	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	2.500.000	3.000.000
18	Nơ Trang Long	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	5.000.000	6.000.000
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Cảnh	3.500.000	4.200.000
		Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp Hải	1.200.000	1.500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Giáp Hải	Đinh Núp	800.000	1.000.000
		Đinh Núp	Đến Cầu Buôn Tring	400.000	500.000
19	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng	Trần Cao Vân	1.000.000	1.200.000
20	Đinh Công Tráng	Huỳnh Thúc Kháng	Lý Tự Trọng	600.000	730.000
21	Lý Tự Trọng	Nơ Trang Long	Nguyễn Văn Cừ	1.500.000	1.800.000
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp ranh giới phường Thiện An	800.000	1.000.000
22	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.800.000	2.200.000
		Nguyễn Trung Trực	Lý Tự Trọng	1.500.000	1.800.000
23	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Văn Cừ	Giáp phường Thiện An	1.500.000	1.800.000
24	Trần Cao Vân	Hùng Vương	Huỳnh Thúc Kháng	1.500.000	1.800.000
		Huỳnh Thúc Kháng	Lý Tự Trọng	1.000.000	1.200.000
25	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.000.000	1.200.000
26	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Đại Nghĩa	1.200.000	1.500.000
		Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Du	840.000	1.050.000
		Nguyễn Du	Nguyễn Đình Chiểu (phía đông Bắc)	480.000	580.000
27	Bế Văn Đàn	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Đại Nghĩa	1.200.000	1.500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Bình Khiêm	840.000	1.050.000
28	Ngô Đức Kế	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá (Lô A và lô B)	1.200.000	1.500.000
		Đường xương cá (Lô A và lô B)	Đường xương cá (Lô C và lô D)	1.000.000	1.300.000
		Đường xương cá (Lô C và lô D)	Đường xương cá (Lô F và lô G)	700.000	1.000.000
		Đường xương cá (Lô F và lô G)	Đường xương cá (Lô I)	600.000	800.000
29	Đường song song với đường Ngô Đức Kế phía Tây	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá (Lô A và lô B)	700.000	1.000.000
		Đường xương cá (Lô A và lô B)	Đường xương cá (Lô C và lô D)	550.000	800.000
		Đường xương cá (Lô C và lô D)	Đường xương cá (Lô F và lô G)	450.000	700.000
		Đường xương cá (Lô F và lô G)	Đường xương cá (Lô I)	350.000	500.000
30	Đường xương cá (Lô A)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Hết đất ông Hoa Dur (thửa đất 03, TBĐ số 01).	400.000	550.000
31	Đường xương cá (Lô A và lô B)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	500.000	750.000
		Ngô Đức Kế	Đường song song với Ngô Đức	500.000	750.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
			Kế phía Đông		
32	Đường xương cá (Lô B)	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây	Ngõ Đức Kế	400.000	550.000
33	Đường xương cá (Lô C)	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây	Ngõ Đức Kế	350.000	500.000
34	Đường xương cá (Lô C và lô D)	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây	Ngõ Đức Kế	400.000	550.000
		Ngõ Đức Kế	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Đông	450.000	700.000
35	Đường xương cá (Lô D và lô E)	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây	Ngõ Đức Kế	300.000	450.000
36	Đường xương cá (Lô E và lô F)	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây	Ngõ Đức Kế	300.000	450.000
37	Đường xương cá (Lô F và lô G)	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây	Ngõ Đức Kế	300.000	450.000
38	Đường xương cá (Lô G và lô H)	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây	Ngõ Đức Kế	250.000	350.000
39	Đường xương cá (Lô H và lô I)	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây	Ngõ Đức Kế	250.000	350.000
41	Đường xương cá (Lô I)	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây	Ngõ Đức Kế	250.000	350.000
41	Trần Quốc Thảo	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá số 0	2.000.000	2.400.000
		Đường xương cá số 0	Đường xương cá số 1	1.800.000	2.200.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Đường xương cá số 1	Đường xương cá số 2	1.200.000	1.500.000
		Đường xương cá số 2	Đường xương cá số 3	1.200.000	1.500.000
		Đường xương cá số 3	Đường xương cá số 4	1.000.000	1.200.000
42	Đường xương cá số 0			800.000	1.000.000
43	Đường xương cá số 1			700.000	850.000
44	Đường xương cá số 2			600.000	730.000
45	Đường xương cá số 3			500.000	600.000
46	Đường xương cá số 4			500.000	600.000
47	Nguyễn Hữu Tiên	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo + 50 m	800.000	1.000.000
		Trần Hưng Đạo + 50 m	Trần Hưng Đạo + 150 m	600.000	730.000
		Trần Hưng Đạo + 150 m	Hết đường (giáp đất Lê Minh Thuần thừa đất 50, TĐĐ số 02)	500.000	600.000
48	Đường song song nằm giữa đường Trần Quốc Thảo và Nguyễn Hữu Tiên	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo + 50 m	800.000	1.000.000
		Trần Hưng Đạo + 50 m	Trần Hưng Đạo + 150 m	700.000	850.000
		Trần Hưng Đạo + 150m	Hết đường (theo QH giao Thông)	560.000	680.000
49	Võ Văn Tàn	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới đất ông Trần Ngọc Hiếu (thửa đất 19, TĐĐ số 3)	1.000.000	1.200.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Hết ranh giới đất ông Trần Ngọc Hiếu (thửa đất 19, TBĐ số 3)	Hết ranh giới đất ông Dương Trung Hiếu (thửa đất 57, TBĐ số 3)	600.000	730.000
		Hết ranh giới đất ông Dương Trung Hiếu (thửa đất 57, TBĐ số 3)	Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Trăn (thửa đất 100, TBĐ số 3)	400.000	500.000
		Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Trăn (thửa đất 100, TBĐ số 3)	Tô Hiệu	250.000	300.000
50	Tô Hiệu	Võ Văn Tàn	Tiếp giáp với đường song song nằm giữa đường Trần Quốc Thảo và Nguyễn Hữu Tiên	250.000	300.000
51	Thi Sách	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	500.000	600.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	350.000	430.000
		Phạm Phú Thứ	Hết ranh giới thửa đất ông Bé Văn Minh (thửa đất 86, TBĐ số 10)	280.000	350.000
52	Nguyễn Hữu Cảnh	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	500.000	600.000
		Phan Kiệm	Hết đường (hết ranh giới đất nhà ông Y B Lom)	350.000	430.000
53	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	500.000	600.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	350.000	430.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (hết ranh giới đất nhà bà A Mí Sa)	250.000	300.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
54	Y Ngông Niê Kdăm	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	500.000	600.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	350.000	430.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	280.000	350.000
55	Bùi Hữu Nghĩa	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	320.000	430.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	250.000	300.000
		Phạm Phú Thứ	Y Ngông Niê Kdăm	200.000	280.000
56	Giáp Hải	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	300.000	400.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	250.000	300.000
		Phạm Phú Thứ	Trần Khánh Dư	220.000	280.000
57	Huỳnh Văn Bánh	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000	300.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000	280.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	200.000	280.000
58	Nguyễn Hiền	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000	300.000
		Đường Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000	280.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	200.000	280.000
59	Trần Khánh Dư	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000	300.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000	280.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	200.000	280.000
60	Đinh Núp	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000	300.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000	280.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường	200.000	280.000
61	Trần Cảnh	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000	300.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000	280.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường	200.000	280.000
62	AMi Đoan	Y Ngông Niê Kdăm	Giáp Hải	250.000	300.000
		Giáp Hải	Nơ Trang Long	200.000	280.000
63	Phan Kiệm	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kdăm	375.000	480.000
		Y Ngông Niê Kdăm	Giáp Hải	250.000	300.000
		Giáp Hải	Hết đường (hết ranh giới đất nhà ông Y Ju)	200.000	280.000
64	Y Đôn	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kdăm	375.000	480.000
		Y Ngông Niê Kdăm	Giáp Hải	250.000	300.000
		Giáp Hải	Hết đường (hết ranh giới nhà ông Y Dưm)	200.000	280.000
65	Phạm Phú Thứ	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kdăm	375.000	480.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Y Nông Niê Kdăm	Giáp Hải	250.000	300.000
		Giáp Hải	Hết đường (giáp suối Krông Buk)	200.000	280.000
66	Khu đô thị Đông Nam, đường Trần Hưng Đạo				
	Đường N1	Đường N6	Đường N8	3.200.000	3.850.000
	Đường N2	Đường N8	Đường N6	3.200.000	3.850.000
		Đường N6	Trần Quốc Thảo	3.200.000	3.850.000
	Đường N3	Đường N6	Đường N7	2.700.000	3.250.000
	Đường N4	Đường N7	Đường N8	3.000.000	3.600.000
	Đường N5	Đường N7	Đường N8	2.500.000	3.000.000
	Đường N6	Đường N2	Đường N4	3.300.000	4.000.000
		Đường N4	Đường N5	2.300.000	2.800.000
	Đường N7	Đường N3	Đường N5	2.400.000	2.900.000
	Đường N8	Đường Trần Hưng Đạo	Đường N4	3.600.000	4.350.000
		Đường N4	Đường N5	2.500.000	3.000.000
	Đường N10	Đường N8	Đường N7	2.900.000	3.500.000
	Đường N12	Đường N1	Đường N2	3.000.000	3.600.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Đường N2	Đường N10	3.000.000	3.600.000
	Đường N13	Đường N7	Đường N8	2.400.000	2.900.000
	Đường N14	Đường N7	Đường N8	2.300.000	2.800.000
	Đường N15	Đường N5	Đường N8	2.300.000	2.800.000
67	Đường N9	Đường N2	Hết Chi cục thuế		2.400.000
68	Khu vực còn lại			200.000	300.000
II	Phường An Bình				
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	An Dương Vương	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000	6.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Trãi	8.000.000	10.000.000
		Nguyễn Trãi	Hoàng Diệu	9.000.000	16.000.000
		Hoàng Diệu	Phạm Ngũ Lão	12.000.000	20.000.000
		Phạm Ngũ Lão	Hết ranh giới Nhà văn hóa TX. Buôn Hồ	9.000.000	20.000.000
		Hết ranh giới Nhà văn hóa TX. Buôn Hồ	Lê Quý Đôn	9.000.000	16.000.000
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Thị Minh Khai	6.000.000	9.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Nguyên Hân	4.500.000	6.000.000
2	An Dương Vương	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.500.000	1.800.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Nguyễn Tất Thành	Âu Cơ	800.000	1.400.000
3	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.000.000	1.200.000
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất nhà bà Lê Thị Xuân Mai (thửa đất 98, TĐĐ số 13)	600.000	730.000
4	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Hết ranh giới đất nhà ông Phan Hữu Thiện (thửa đất 28, TĐĐ số 53)	1.000.000	1.200.000
5	Đường song song với Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Hữu Thọ	600.000	730.000
6	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3.500.000	4.200.000
		Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	2.200.000	3.000.000
		Phan Chu Trinh	Bà Triệu	1.200.000	2.000.000
		Bà Triệu	Thánh thất Buôn Hồ	1.000.000	1.500.000
		Thánh thất Buôn Hồ	Âu Cơ	1.000.000	1.200.000
7	Chu Văn An	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3.000.000	4.000.000
8	Quang Trung	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	4.000.000	5.000.000
		Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	2.200.000	3.500.000
		Phan Chu Trinh	Hết ranh giới đất nhà ông Thái Bá Hùng (thửa đất 175, TĐĐ	1.600.000	2.500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
			số 09)		
		Hết ranh giới đất nhà ông Thái Bá Hùng (thửa đất 175, TBĐ số 09)	Hết đường	900.000	2.000.000
9	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	11.000.000	14.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	8.500.000	11.000.000
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới đất Cty TNHH TM DV SX Đặng Tiến	3.500.000	4.500.000
		Hết ranh giới đất Cty TNHH TM DV SX Đặng Tiến	Hết ranh giới thửa đất ông Kiều Thanh Thăng (thửa đất 129, TBĐ số 09)	1.700.000	2.100.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Kiều Thanh Thăng (thửa đất 129, TBĐ số 09)	Hết ranh giới thửa đất ông Hoàng Minh Chuyên (thửa đất 112, TBĐ số 09)	500.000	800.000
10	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	10.000.000	12.000.000
11	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	5.000.000	7.000.000
12	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3.000.000	5.000.000
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới nhà ông Lương Văn Rô (thửa đất 9 TBĐ số 38)	1.500.000	3.000.000
		Hết ranh giới nhà ông Lương Văn Rô (thửa đất 9, TBĐ số 38)	Hết ranh giới nhà ông Lê Quốc Hùng (thửa đất 13, TBĐ số 32)	1.000.000	2.000.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Hết ranh giới nhà ông Lê Quốc Hùng (thửa đất 13, TBĐ số 32)	Hết ranh giới nhà ông Trần Thanh (thửa đất 33, TBĐ số 8)	1.000.000	1.500.000
		Hết ranh giới nhà ông trần Thanh (thửa đất 33, TBĐ số 8)	Cầu bà Tĩnh	1.000.000	1.200.000
13	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Thị Định	1.500.000	3.000.000
		Nguyễn Thị Định	Hết ranh giới thửa đất bà Nguyễn Thị Thu (thửa đất 57, TBĐ số 34)	800.000	2.000.000
14	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	2.000.000	2.500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới đất ông Đỗ Viết	1.000.000	2.000.000
		Hết ranh giới đất ông Đỗ Viết	Hết đường	1.000.000	1.500.000
15	Phan Đăng Lưu	Chu Văn An	Quang Trung	3.000.000	4.000.000
16	Trần Phú	Chu Văn An	Quang Trung	3.500.000	4.500.000
		Quang Trung	Hoàng Diệu	4.000.000	5.000.000
		Hoàng Diệu	Phạm Ngũ Lão	3.500.000	6.000.000
17	Nguyễn Chí Thanh	Bùi Thị Xuân	Hoàng Diệu	6.000.000	8.000.000
		Hoàng Diệu	Lê Quý Đôn	10.000.000	12.000.000
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Tri Phương	2.500.000	4.000.000
		Nguyễn Tri Phương	Văn Tiến Dũng	1.500.000	2.500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Văn Tiến Dũng	Giáp phường Đạt Hiếu	1.500.000	2.000.000
18	Nguyễn Tất Thành	An Dương Vương	Nguyễn Trãi	800.000	1.500.000
		Nguyễn Trãi	Quang Trung	2.800.000	4.000.000
		Quang Trung	Hoàng Diệu	4.500.000	6.000.000
		Hoàng Diệu	Lê Quý Đôn	5.500.000	7.000.000
19	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Trãi	Y Jút	1.200.000	2.500.000
20	Lê Lai	Nguyễn Trãi	Y Jút	1.200.000	2.500.000
21	Y Jut	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	1.500.000	3.000.000
		Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Trần Anh Tú (thửa đất 19, TBD số 13)	1.000.000	2.000.000
22	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	3.000.000	5.000.000
23	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	5.500.000	7.000.000
24	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	4.000.000	5.000.000
25	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	3.000.000	5.000.000
		Phan Chu Trinh	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Tự Trị (thửa đất 140, TBD số 9)	1.500.000	3.000.000
26	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	2.000.000	5.000.000
		Phan Chu Trinh	Hết đường	1.000.000	2.000.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
27	Phan Chu Trinh	Nguyễn Trãi	Quang Trung	2.000.000	4.000.000
		Quang Trung	Đinh Tiên Hoàng	1.700.000	2.500.000
28	Nguyễn Thị Định	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tri Phương	1.200.000	2.500.000
29	Âu Cơ	An Vương Dương (ngã ba ranh giới An Bình - Đoàn Kết)	Nguyễn Trãi	500.000	1.500.000
		Nguyễn Trãi	Hết đất nhà Nguyễn Đình Hiệp (thửa đất 03, TBD số 16)	400.000	1.000.000
30	Trần Nguyên Hân	Hùng Vương	Đổi diện Đặng Thai Mai	800.000	960.000
31	Nguyễn Thuyên	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.000.000	1.500.000
32	Văn Tiến Dũng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.000.000	2.500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Trần Nguyên Hân	700.000	1.000.000
33	Lê Văn Sỹ	Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu	1.200.000	1.500.000
34	Phan Đình Giót	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	4.000.000	5.000.000
35	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Trọng Tuyển	2.000.000	3.000.000
		Nguyễn Trọng Tuyển	Hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Châu (thửa đất 141, TBD số 9)	1.200.000	2.000.000
36	Lê Văn Hưu	Nguyễn Trãi	Ngã ba nhà ông Trần Văn Bình (thửa đất 98, TBD số 19)	600.000	2.000.000
		Ngã ba nhà ông Trần Văn Bình (thửa đất 98, TBD số 19)	An Dương Vương	400.000	1.500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
37	Bà Triệu	Nguyễn Trãi	Lê Văn Hưu	400.000	1.000.000
38	Lạc Long Quân (bao gồm phần giao thông phía Bắc đường Nguyễn Trãi)	Nguyễn Trãi	An Dương Vương	400.000	1.000.000
		Nguyễn Trãi	Hết đất nhà ông Phạm Thanh Tài (thửa đất 01 TĐĐ số 08)	200.000	1.000.000
39	Hồ Tùng Mậu	Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Đinh Văn Ruyên (thửa đất 01, TĐĐ số 13)	1.000.000	2.000.000
40	Đường chưa đặt tên thuộc TDP 8	Y Jút	Ngã ba Phan Chu Chinh	800.000	1.000.000
		Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Nguyễn Sâm (thửa đất 34, TĐĐ số 49)	200.000	1.000.000
41	Đường chưa đặt tên thuộc TDP 7 và 8	Ngã ba Hồ Tùng Mậu	Ngã ba Lê Lợi	800.000	1.000.000
42	Nguyễn Trọng Tuyển	Hoàng Diệu	Nguyễn An Ninh	1.000.000	2.000.000
43	Khu vực còn lại			200.000	300.000
III	Phường Bình Tân				
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Đầu cầu Hà Lan (giáp ranh phường Thống Nhất)	Trần Khát Chân	2.000.000	2.400.000
		Trần Khát Chân	Trần Quang Khải	1.700.000	2.100.000
		Trần Quang Khải	Đặng Thái Thân	1.500.000	1.800.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Đặng Thái Thân	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Đạo (thửa đất 105, TBĐ số 34)	1.200.000	1.500.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Đạo (thửa đất 105, TBĐ số 34)	Hết phường Bình Tân	1.000.000	1.200.000
2	Phan Phù Tiên	Hùng Vương	Ngã ba nhà ông Võ Đức Toàn (thửa đất 68, TBĐ số 23)	1.200.000	1.500.000
		Ngã ba nhà ông Võ Đức Toàn (thửa đất 68, TBĐ số 23)	Trần Quý Cáp	600.000	730.000
		Trần Quý Cáp	Hết đường	300.000	360.000
3	Trần Quý Cáp	Trần Khát Chân	Ngã ba giao nhau với đường Phan Phù Tiên	200.000	300.000
4	Trần Khắc Chân	Hùng Vương	Ngã ba đường vào chợ	800.000	1.000.000
		Ngã ba đường vào chợ	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thu Hà (thửa đất 15, TBĐ số 28)	600.000	730.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thu Hà (thửa đất 15, TBĐ số 28)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tiến (thửa đất 26, TBĐ số 28)	400.000	480.000
5	Trịnh Công Sơn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Đình Mỹ (thửa đất 106, TBĐ số 22)	600.000	730.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Đình Mỹ (thửa đất 106, TĐĐ số 22)	Phạm Kính Ân	400.000	480.000
6	Phạm Kính Ân	Hùng Vương	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Hoá)	600.000	730.000
7	Trương Hán Siêu	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	400.000	500.000
		Lê Văn Thiêm	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Đình Khôi (thửa đất 279, TĐĐ số 27)	200.000	300.000
8	Lê Văn Thiêm	Trần Quang Khải	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thành)	200.000	260.000
9	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	600.000	730.000
		Lê Văn Thiêm	Lê Ngọc Hân	400.000	480.000
		Lê Ngọc Hân	Trường Lê Quý Đôn	200.000	260.000
		Trường Lê Quý Đôn	Hùng Vương	400.000	480.000
10	Lê Ngọc Hân	Trần Quang Khải	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hiệu)	150.000	250.000
11	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Trần Quang Khải	300.000	360.000
12	Đặng Thái Thân	Hùng Vương	Trần Quang Khải	400.000	480.000
13	Nguyễn Chánh	Đặng Thái Thân	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Minh)	200.000	300.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
14	Tiểu La	Hùng Vương	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thành Trung)	400.000	480.000
15	Phan Kế Bính	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	600.000	730.000
		Hoàng Hoa Thám	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Kim Vượng, thửa đất 115, TĐĐ số 04)	300.000	360.000
16	Luu Trọng Lư	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	600.000	730.000
		Hoàng Hoa Thám	Đào Duy Từ	300.000	360.000
17	Đào Duy Từ	Hoàng Hoa Thám	Kỳ Đồng	200.000	260.000
18	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Đào Duy Từ	400.000	480.000
19	Lê Hữu Phước	Hùng Vương	Đào Duy Từ	500.000	600.000
20	Xuân Hồng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000	360.000
21	Tổ Hữu	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000	360.000
		Đào Duy Từ	Hết ranh giới thửa đất trường THCS Đinh Tiên Hoàng	150.000	250.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
22	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	Kỳ Đồng	300.000	360.000
23	Nguyễn Văn Huyền	Xuân Hồng	Nguyễn Thị Suốt	200.000	260.000
24	Nguyễn Thượng Hiền	Tổ Hữu	Huyền Quang	200.000	260.000
25	Thanh Tịnh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000	360.000
26	Nguyễn Quốc Trị	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000	360.000
27	Nguyễn Thị Suốt	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000	360.000
28	Hoàng Hoa Thám	Phan Kế Bính	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Tiến)	300.000	360.000
29	Huyền Quang	Nguyễn Thị Suốt	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Hoàng Thanh Sang (thửa đất 156, TBD số 03)	200.000	260.000
30	Trịnh Đình Thảo	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	200.000	260.000
31	Cao Thắng	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	200.000	260.000
32	Đào Duy Anh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000	360.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
33	Nguyễn Chí Điều	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000	360.000
34	Nguyễn Văn Bé	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000	360.000
35	Kỳ Đồng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000	360.000
36	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà Trần Đức Long (thửa đất 188, TBĐ số 31)	500.000	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Đức Long (thửa đất 188, TBĐ số 31)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Kim Lành, thửa đất 214, TBĐ số 31)	300.000	360.000
37	Nguyễn Lâm	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Trần Đức An, thửa đất 228, TBĐ số 31)	400.000	480.000
38	Vũ Hữu	Nguyễn Lâm	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Tri, thửa đất 98, TBĐ số 34)	200.000	260.000
39	Hẻm 1	Hùng Vương	Nhà ông Nguyễn Văn Hiếu (thửa đất 58, TBĐ số 27)	400.000	480.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
40	Hẻm 2	Hùng Vương	Nhà bà Nguyễn Thị Bích Ngọc (thửa đất 03, TĐĐ số 35)	400.000	480.000
41	Hẻm 3	Hùng Vương	Nhà ông Lâm Quốc Việt (thửa đất 24, TĐĐ số 34)	400.000	480.000
42	Khu vực còn lại			120.000	250.000
IV	Phường Đạt Hiếu				
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Nguyễn Duy Trinh (giáp ranh xã Pong Drang)	Trần Văn Trà (hết ranh giới đất chùa Đạt Hiếu)	3.000.000	3.600.000
		Trần Văn Trà (hết ranh giới đất chùa Đạt Hiếu)	Giáp ranh giới phường An Lạc, An Bình	4.000.000	5.500.000
2	Trần Hưng Đạo	Giáp ranh giới phường An Lạc	Trụ sở Công ty cà phê Buôn Hồ	3.000.000	3.600.000
		Trụ sở Công ty cà phê Buôn Hồ	Cầu RôSy	2.000.000	2.500.000
3	Nguyễn Duy Trinh (đường vào nghĩa địa Tân Lập I)	Hùng Vương	Thửa đất 15, TĐĐ số 28	800.000	1.000.000
		Thửa đất 15, TĐĐ số 28	Đầu ranh giới Nghĩa địa	500.000	600.000
4	Hoàng Việt (đường đi đập tràn)	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Định (thửa đất 222, TĐĐ số 28)	800.000	1.000.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Định (thửa đất	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Tân (thửa đất 39, TĐĐ	500.000	600.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		222, TBĐ số 28)	số 29)		
5	Đường vào khu B	Hùng Vương	Giáp ranh giới cổng nghĩa địa khu B	800.000	1.000.000
6	Nguyễn Lương Bằng	Hùng Vương	Đường vào nghĩa địa khu C	1.500.000	1.800.000
		Đường vào khu C	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Quang Toàn (thửa đất 33, TBĐ số 35)	1.000.000	1.200.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Quang Toàn (thửa đất 33, TBĐ số 35)	Đến ngã ba Trần Huy Liệu	600.000	750.000
		Trần Hưng Đạo	Hết Cổng cây Đa (thửa đất 131, TBĐ số 11)	800.000	1.000.000
		Cổng cây Đa (thửa đất 131, thuộc TBĐ số 11)	Hết tổ dân phố 2	500.000	600.000
		Hết tổ dân phố 2	Giáp đường Trần Huy Liệu	500.000	600.000
7	Tôn Thất Thuyết	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn An Ca (thửa đất 4, TBĐ số 41)	800.000	1.000.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn An Ca (thửa đất 4, TBĐ số 41)	Ngã ba Trần Huy Liệu	500.000	700.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
8	Trần Nguyên Hân (giáp phường An Bình)	Hùng Vương	Ngã ba Đặng Thai Mai	800.000	1.000.000
		Ngã ba Đặng Thai Mai	Giáp đường Lương Thế Vinh	400.000	480.000
9	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Ngã tư Văn Tiến Dũng	2.000.000	2.400.000
		Ngã tư Văn Tiến Dũng	Hết ranh giới đất Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	1.500.000	1.800.000
		Hết ranh giới đất Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	Hết ranh giới thửa đất 11, TBĐ số 42	1.000.000	1.200.000
		Hết ranh giới thửa đất 11, TBĐ số 42	Trần Nguyên Hân	300.000	360.000
		Trần Nguyên Hân	Đập giao thủy	250.000	300.000
10	Trần Văn Trà (đường vào chùa Đạt Hiếu)	Hùng Vương	Ngô Thì Nhậm	800.000	1.000.000
11	Nguyễn Kim (đường vào thôn Đạt Hiếu 5)	Hùng Vương	Đặng Thai Mai	800.000	1.000.000
12	Mạc Đình Chi	Hùng Vương	Ngã ba Trịnh Hoài Đức	800.000	1.000.000
		Ngã ba Trịnh Hoài Đức	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thái (thửa đất 32, TBĐ số 39)	500.000	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thái (thửa đất 32, TBĐ số 39)	Hết ranh giới thửa đất 66, TBĐ số 38	300.000	360.000
		Hết ranh giới thửa đất 66, TBĐ số 38	Hết đường	200.000	300.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
13	Đường vào TDP Đạt Hiếu 7 (ngã ba nhà ông Lê Xứng)	Hùng Vương	Ngã ba Văn Tiến Dũng	800.000	1.000.000
14	Trần Nhật Duật (đường vào trung tâm TDP Đạt Hiếu 4)	Hùng Vương	Ngã tư Văn Tiến Dũng	800.000	1.000.000
		Ngã tư Văn Tiến Dũng	Ngã tư Trịnh Hoài Đức	500.000	600.000
		Ngã tư Trịnh Hoài Đức	Hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Phẩm thửa 02, TBĐ số 39)	300.000	360.000
15	Y Yon Niê (đường vào Cầu Đường)	Hùng Vương	Trịnh Hoài Đức	800.000	1.000.000
		Trịnh Hoài Đức	Ngã tư Y Thuyền KSo'r	500.000	600.000
		Ngã tư Y Thuyền KSo'r	Mạc Đăng Dung	300.000	360.000
16	Y Thuyền Kso'r (đường vào buôn Klia)	Hùng Vương	Y Yong Niê	800.000	1.000.000
		Y Yong Niê	Mai Xuân Thưởng	400.000	480.000
17	Hải Triều (đường vào Sân vườn Tính Nên)	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới đất Nhà hàng sân vườn Tính Nên (thửa đất 24, TBĐ số 11)	1.000.000	1.200.000
		Hết ranh giới đất Nhà hàng sân vườn Tính Nên (thửa đất 24, TBĐ số 11)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Tám (thửa đất 11, TBĐ số 11)	800.000	1.000.000
18	Nguyễn Viết Xuân	Giáp phường An Lạc	Tôn Thất Thuyết	800.000	1.000.000
19	Nguyễn Chí Thanh	Giáp phường An Bình	Trần Nhật Duật	800.000	1.000.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Trần Nhật Duật	Y Yon Niê	500.000	600.000
20	Văn Tiến Dũng	Trần Nguyên Hân	Trần Nhật Duật	500.000	600.000
		Trần Nhật Duật	Y Yon Niê	400.000	480.000
21	Ngô Thị Nhậm	Trần Văn Trà	Cao Đạt	300.000	360.000
		Cao Đạt	Hết thửa đất 18, TBĐ số 44	200.000	360.000
22	Đặng Thai Mai	Trần Nguyên Hân	Nguyễn Kim	300.000	360.000
23	Trịnh Hoài Đức	Ngã ba Mạc Đình Chi	Ngã ba Y Yon Niê	500.000	600.000
24	Cao Đạt (Giáp Đạt Hiếu 2,3)	Hùng Vương	Ngã ba Ngô Thị Nhậm	800.000	1.000.000
		Ngã ba Ngô Thị Nhậm	Giáp đường Trần Huy Liệu	500.000	700.000
25	Trần Huy Liệu	Ngã ba Nguyễn Lương Bằng	Tôn Thất Thuyết	600.000	750.000
		Tôn Thất Thuyết	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Lý (thửa đất 32, TBĐ số 41)	400.000	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Lý (thửa đất 32, TBĐ số 41)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lại Thanh Đồng (thửa đất 15, TBĐ số 44)	400.000	480.000
26	Đường đối diện đường Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Trần Huy Liệu	600.000	720.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
27	Đường giáp ranh giới phường An Lạc	Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Viết Xuân	400.000	480.000
28	Phan Huy Chú	Y Yon Niê	Y Thuyền KSo'r	250.000	400.000
29	Sư Vạn Hạnh	Thửa đất nhà ông Y Hiát Mlô (thửa đất 27, TBĐ số 26)	Hết ranh giới thửa đất 69, TBĐ số 32	250.000	400.000
30	Vĩ Thủ An	Y Thuyền Kso'r	Hết ranh giới thửa đất 06, TBĐ số 21	250.000	300.000
31	Huỳnh Văn Nghệ	Y Yon Niê	Hết ranh giới thửa đất 15, TBĐ số 32	250.000	400.000
32	Y Ni Kso'r	Mạc Đăng Dung	Hết ranh giới thửa đất 21, TBĐ số 33	250.000	400.000
33	Mai Xuân Thuởng	Mạc Đăng Dung	Y Thuyền KSo'r	250.000	400.000
34	Mạc Đăng Dung	Đầu ranh giới đất nhà ông Y Sisat Mlô (thửa đất 41, TBĐ số 26)	Hết ranh giới thửa đất 05, TBĐ số 38	250.000	300.000
35	Hẻm số 1	Tôn Thất Thuyết	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	350.000	420.000
36	Khu vực còn lại			200.000	260.000
V	Phường Đoàn Kết				
1	An Dương Vương	Giáp phường Thiện An	Hàm Nghi	900.000	1.150.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Hàm Nghi	Ấu Cơ (giáp phường An Bình)	800.000	1.000.000
2	Hoàng Quốc Việt	Đầu cầu 12/3 (giáp phường Thiện An)	Nguyễn Thị Thập	400.000	500.000
		Nguyễn Thị Thập	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Man Đức Hoà (thửa đất 111, TBĐ số 09)	300.000	400.000
3	Hàm Nghi	An Dương Vương	Ấu Cơ	400.000	480.000
4	Huỳnh Tấn Phát	Ấu Cơ	Nguyễn Thị Thập (ngã ba TDP 4)	250.000	300.000
5	Ấu Cơ	Cầu bà Tiên	Hết ranh giới thửa đất nhà ông ông Lắm TDP 2 (thửa đất 40, TBĐ số 21)	500.000	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông ông Lắm TDP 2 (thửa đất 40, TBĐ số 21)	Cuối đường Ấu Cơ (giáp hường Thiện An)	400.000	600.000
6	Lê Văn Hưu	An Dương Vương	Ấu Cơ	250.000	600.000
7	Tăng Bạt Hổ	Trần Quốc Hoàn	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Như Xuân (thửa đất 34, TBĐ số 18)	150.000	250.000
8	Trần Quốc Hoàn	Đầu ranh giới đất thửa đất ông Hồ Thanh Hải (thửa đất 12,	Hết ranh giới thửa đất bà Nguyễn Thị Tuyết (thửa đất	150.000	250.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		TBĐ số 16)	86, TBĐ số 15)		
9	Nguyễn Thị Thập	Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Anh Tuấn (thửa đất 40, TBĐ số 04)	Hồ Xuân Hương	180.000	270.000
		Hồ Xuân Hương	Trần Quốc Hoàn	150.000	250.000
10	Hồ Xuân Hương	Âu Cơ	Đầu ranh giới thửa đất nhà Trần Văn Nguyên (thửa đất 54, TBĐ số 9)	150.000	250.000
11	Lạc Long Quân (nối dài)	An Dương Vương	Hàm Nghi	200.000	300.000
12	Tán Thuật	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Thị Thập	150.000	250.000
13	Khu vực còn lại			120.000	250.000
VI	Phường Thiện An				
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Giáp ranh phường Thống Nhất	Hoàng Quốc Việt	1.500.000	1.800.000
		Hoàng Quốc Việt	Lê Đức Thọ	2.000.000	2.600.000
		Lê Đức Thọ	Nguyễn Hồng	2.500.000	3.000.000
		Nguyễn Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	3.000.000	3.600.000
		Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng	4.000.000	4.800.000
2	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Giáp ranh giới phường Đoàn Kết	800.000	1.000.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	An Dương Vương	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.500.000	1.800.000
		Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Đoàn Kết	800.000	1.000.000
4	Nguyễn Hồng	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	1.000.000	1.200.000
		Lý Tự Trọng	Mai Hắc Đế	500.000	600.000
5	Bùi Xuân Phái	Nguyễn Hồng	Mai Hắc Đế	600.000	750.000
6	Mai Hắc Đế (giáp ranh giới phường An Lạc)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Trần Kim Lê (thửa đất 6, TBĐ số 17)	Bùi Xuân Phái	300.000	360.000
7	Chu Mạnh Trinh	Hùng Vương	Hải Thượng Lãn Ông	600.000	750.000
8	Ngô mây	Hùng Vương	Đến hết ranh giới Trạm Y Tế phường)	600.000	750.000
9	Lê Đức Thọ	Hùng Vương	Đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Như Vĩnh (thửa đất 36, TBĐ số 5)	420.000	530.000
10	Nguyễn Trung Trực	Giáp phường An Lạc	Nguyễn Hồng (sau đất chùa Thiện An)	1.000.000	1.500.000
		Nguyễn Hồng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cao Văn Thạnh (thửa đất 101, TBĐ số 20)	400.000	480.000
11	Hải Thượng Lãn Ông	Hùng Vương	Chu Mạnh Trinh	250.000	480.000
12	Nguyễn Tuân	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	250.000	300.000
		Nguyễn Trung Trực	Lý Tự Trọng	200.000	260.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
13	Nguyễn Huy Tường	Hùng Vương	Hùng Vương + 300 m	400.000	480.000
		Hùng Vương + 300 m	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trịnh Bá Lộc (thửa đất 15, TBĐ số 10)	250.000	300.000
14	Nguyễn Tất Thành	An Dương Vương	Nguyễn Lân	250.000	300.000
15	Tổng Duy Tân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn Bá (thửa đất 109, TBĐ số 09)	250.000	360.000
16	Văn Cao	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Dương Công Cầu (thửa đất 60, TBĐ số 09)	250.000	360.000
17	Nguyễn Cư Trinh	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Ánh (thửa đất 60, TBĐ số 09)	250.000	360.000
18	Nguyễn Lân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Văn Oanh (thửa đất 107, TBĐ số 09)	250.000	360.000
19	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Cơ (thửa đất 90, TBĐ số 10)	250.000	360.000
20	Trịnh Văn Cẩn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Thuỷ (thửa đất	250.000	360.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
			135, TBĐ số 09)		
21	Đoàn Khuê	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	250.000	300.000
		Nguyễn Trung Trực	Bùi Xuân Phái	200.000	260.000
22	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	800.000	1.000.000
		Nguyễn Trung Trực	Mai Hắc Đế	500.000	600.000
23	Ông Ích Khiêm	Hùng Vương	Ngã ba Nguyễn Tất Thành	250.000	360.000
24	Lý Tự Trọng	Giáp ranh giới phường An Lạc	Hết ranh giới thửa đất ông Phan Long Thừa (thửa đất 27, TBĐ số 20)	300.000	500.000
25	Cao Xuân Huy	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Văn Chức (thửa đất 5, TBĐ số 41)	250.000	360.000
26	Các đường bê tông	Nhà ông Nguyễn Thanh Xuân	Nguyễn Tất Thành	250.000	300.000
26	Khu vực còn lại			200.000	260.000
VII	Phường Thống Nhất				
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Giáp phường Bình Tân	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Thanh Linh (thửa đất 3, TBĐ số 28)	2.000.000	2.400.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Thanh Linh (thửa đất 3,	Giáp phường Thiện An	1.200.000	1.600.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		TBĐ số 28)			
2	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Ngã tư Nguyễn Huy Tụ	600.000	750.000
		Ngã tư Nguyễn Huy Tụ	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hồ Văn Hùng (thửa đất 6, TBĐ số 24)	300.000	360.000
3	Lê Chân	Hùng Vương	Ngã tư Nguyễn Huy Tụ	600.000	750.000
		Ngã tư Nguyễn Huy Tụ	Ngã tư Vũ Trọng Bình - Lê Chân	500.000	600.000
		Ngã tư Vũ Trọng Bình - Lê Chân	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thiện Ân (thửa đất 32, TBĐ số 24)	300.000	360.000
4	Vũ Thục Nương	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hà (thửa đất 105, TBĐ số 23)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hà (thửa đất 105, TBĐ số 23)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Khẩn (thửa đất 12, TBĐ số 28)	300.000	360.000
5	Phùng Thị Chính	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cồ Quốc Bảo (thửa đất 139, TBĐ số 28)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cồ Quốc Bảo (thửa đất 139,	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Quang (thửa	300.000	360.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		TBĐ số 28)	đất 45, TBĐ số 28)		
6	Phù Đồng Thiên Vương	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Lộc (thửa đất 77, TBĐ số 32)	800.000	1.000.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà Lê Văn Lộc (thửa đất 77, TBĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất nhà Nguyễn Hữu Phong (thửa đất 73, TBĐ số 27)	500.000	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Phong (thửa đất 73, TBĐ số 27)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Vũ Tiến Hương (thửa đất 20, TBĐ số 13)	300.000	380.000
7	Phó Đức Chính	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Vũ Vương (thửa đất 5, TBĐ số 38)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Vũ Vương (thửa đất 5, TBĐ số 38)	Tú Xương	300.000	360.000
8	Dương Văn Nga	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cao Minh Dũng (thửa đất 29, TBĐ số 38)	600.000	750.000
9	Hàn Mặc Tử	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Phong (thửa đất 54, TBĐ số 38)	600.000	750.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Phong (thửa đất 54, TBĐ số 38)	Tú Xương	300.000	360.000
10	Lý Công Bình	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Đức Lệ (thửa đất 154, TBĐ số 38)	600.000	750.000
11	Lý Chiêu Hoàng	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Quốc Hùng (thửa đất 302, TBĐ số 38)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Quốc Hùng (thửa đất 302, TBĐ số 38)	Hàn Mặc Tử	200.000	360.000
		Hàn Mặc Tử	Ngã ba Phù Đồng Thiên Vương	200.000	260.000
12	Đinh Liễn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Long (thửa đất 101, TBĐ số 37)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà Nguyễn Ngọc Long (thửa đất 101, TBĐ số 37)	Trần Văn Ớn	300.000	360.000
13	Tân Đà	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Lan (thửa đất 52, TBĐ số 44)	600.000	750.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
14	Nguyễn Khuyến	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đầu Hán (thửa đất 63, TBĐ số 43)	600.000	750.000
15	Trương Vĩnh Ký	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Kính (thửa đất 160, TBĐ số 44)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tính (thửa đất 160, TBĐ số 44)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bùi Viết Quốc (thửa đất 130, TBĐ số 43)	300.000	360.000
16	Nguyễn Bính	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Toàn (thửa đất 206, TBĐ số 44)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Toàn (thửa đất 206, TBĐ số 44)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bùi Đình Lý (thửa đất 169, TBĐ số 43)	300.000	360.000
17	Duy Tân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Quế (thửa đất 183, TBĐ số 43)	700.000	850.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Quế (thửa đất 183, TBĐ 43)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Thế Kỳ (thửa đất 172, TBĐ số 43)	400.000	480.000
18	Đặng Tất	Hùng Vương	Ngã ba Phù Đồng Thiên Vương	600.000	750.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
19	Phùng Hưng	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	600.000	750.000
20	Khúc Thừa Dụ	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	600.000	750.000
21	Dương Đình Nghệ	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	600.000	750.000
22	Trần Thủ Độ	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Chắt (thửa đất 20, TBĐ số 29)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Chắt (thửa đất 20, TBĐ số 29)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thế Bộ (thửa đất 19, TBĐ số 29)	300.000	360.000
23	Đặng Nguyên Cẩn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Văn Mỹ (thửa đất 84, TBĐ số 28)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Văn Mỹ (thửa đất 84, TBĐ 28)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Anh Kim (thửa đất 97, TBĐ số 29)	300.000	360.000
24	Bùi Huy Bích	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bạch Kim Thảo (thửa đất 116, TBĐ số 28)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bạch Kim Thảo (thửa đất 116, TBĐ số 28)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Lầu (thửa đất 119, TBĐ số 29)	300.000	360.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
25	Dã Tượng	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Trọng Luyện (thửa đất 7, TBĐ số 32)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Trọng Luyện (thửa đất 7, TBĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Thứ (thửa đất 45, TBĐ số 33)	300.000	360.000
26	Yết Kiêu	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Hoàng Kim Lan (thửa đất 155, TBĐ số 33)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Hoàng Kim Lan (thửa đất 155, TBĐ số 33)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn (thửa đất 78, TBĐ số 33)	300.000	360.000
27	Nguyễn Văn Siêu	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Ninh (thửa đất 87, TBĐ số 33)	600.000	750.000
28	Bà Huyện Thanh Quan	Hùng Vương	Yết Kiêu	600.000	750.000
29	Nguyễn Thi	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Hoàng Thị Lệ (thửa đất 41, TBĐ số 39)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Hoàng Thị Lệ (thửa đất 41, TBĐ số 39)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Đình Mỹ (thửa đất 55, TBĐ số 40)	300.000	360.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
30	Lê Công Kiều	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Tùng (thửa đất 70, TBĐ số 39)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Tùng (thửa đất 70, TBĐ số 39)	Ngã 5 Nguyễn Thi	300.000	360.000
31	Phan Văn Khỏe	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đinh Ngọc Hiếu (thửa đất 84, TBĐ số 39)	600.000	750.000
32	Cổng Quỳnh	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Ngọc Thanh (thửa đất 107, TBĐ số 39)	600.000	750.000
33	Mai Thị Lựu	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Anh Sơn (thửa đất 128, TBĐ số 39)	600.000	750.000
34	Lương Đình Cửa	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Hải (thửa đất 137, TBĐ số 39)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Hải (thửa đất 137, TBĐ số 39)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thế Hùng (thửa đất 168 , TBĐ số 39)	300.000	360.000
35	Thủ Khoa Huân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Long (thửa đất	600.000	750.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
			58, TBĐ số 45)		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Long (thửa đất 58, TBĐ số 45)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Hiên (thửa đất 81, TBĐ số 45)	300.000	360.000
36	Lê Anh Xuân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Mạnh Thế (thửa đất 73, TBĐ số 45)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Mạnh Thế (thửa đất 73, TBĐ số 45)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Công Hóa (thửa đất 95, TBĐ số 45)	300.000	360.000
37	Đào Tấn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hành (thửa đất 173, TBĐ số 44)	600.000	750.000
38	Lý Chính Thắng	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hà Cửu Long (thửa đất 290, TBĐ số 44)	800.000	980.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hà Cửu Long (thửa đất 290, TBĐ số 44)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn Thành (thửa đất 96, TBĐ số 46)	500.000	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn Thành (thửa đất 96, TBĐ số 46)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Quang Ánh (thửa đất 82, TBĐ số 46)	400.000	480.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Quang Ánh (thửa đất 82, TBĐ số 46)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Sin Niê (thửa đất 11, TBĐ số 50)	300.000	360.000
39	Nguyễn Huy Tụ	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Quốc Hân (thửa đất 145, TBĐ số 25)	Cù Chính Lan	150.000	250.000
		Cù Chính Lan	Hết ranh giới Chùa Bửu Thắng (thửa đất 5, TBĐ số 25)	150.000	250.000
40	Vũ Trọng Bình	Ngã ba Phụng Thị Chính	Ngã ba Cù Chính Lan	150.000	250.000
41	Tú Xương	Ngã ba Vũ Thục Nương	Nam Cao	200.000	260.000
42	Trần Văn Ôn	Duy Tân	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Thành (thửa đất 68, TBĐ số 37)	200.000	260.000
43	Nam Cao	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình lâm (thửa đất 115, TBĐ số 37)	Tú Xương	200.000	260.000
		Tú Xương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Văn Linh (thửa đất 240, TBĐ số 43)	200.000	360.000
44	Nguyễn Thiếp	Ngã tư Trần Thủ Độ	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Đức Duy (thửa đất 7, TBĐ số 26)	200.000	260.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
45	Trần Hữu Trang	Ngã ba Đặng Nguyên Cẩn	Ngã ba Yết Kiêu	200.000	260.000
46	Lê Hồng Sơn	Ngã ba Đặng Nguyên Cẩn	Ngã ba Dã Tượng	200.000	260.000
47	Nguyễn Thái Bình	Ngã tư Trần Văn Phụ	Ngã ba Dã Tượng	200.000	260.000
48	Trần Văn Phụ	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Đình Kiều (thửa đất 55, TBĐ số 59)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông ông Thân (thửa đất 12, TBĐ số 30)	200.000	260.000
49	Võ Trung Thành	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn Nhật (thửa đất 227, TBĐ số 44)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Trung Lâm (thửa đất 119, TBĐ số 52)	200.000	260.000
50	Phạm Văn Bạch	Ngã ba Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Châu (thửa đất 18, TBĐ số 54)	200.000	260.000
51	Đinh Văn Gió	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Trường (thửa đất 10, TBĐ số 39)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đinh Thị Quang (thửa đất 45, TBĐ số 40)	200.000	260.000
52	Đường giao Hùng Vương (QL 14)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trương Sá (thửa đất 12, TBĐ số 25)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn Trung (thửa đất 13, TBĐ số 25)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hà Văn Cho (thửa đất 15, TBĐ số 25)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Tác (thửa đất 14, TBĐ số 25)	600.000	750.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Mân (thửa đất 163, TBĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông ông Ba (thửa đất 69, TBĐ số 32)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Chấn (thửa đất 214, TBĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Thành (thửa đất 217, TBĐ số 32)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Phú (thửa đất 142, TBĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Thị Nguyên (thửa đất 134, TBĐ số 32)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Quang Thạch (thửa đất 162, TBĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Thế Đạo (thửa đất 178, TBĐ số 32)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Quang Hiến (thửa đất 219, TBĐ số 44)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Vũ Kim Lân (thửa đất 195, TBĐ số 44)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuy (thửa đất 63, TBĐ số 52)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Minh Hào (thửa đất 32, TBĐ số 51)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Quý (thửa đất 5, TBĐ số 52)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Quốc Toàn (thửa đất 7, TBĐ số 52)	600.000	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bùi Đình Lĩnh (thửa đất 315,	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đặng Quốc Quỳnh (thửa đất	600.000	750.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		TBĐ số 44)	320, TBĐ số 44)		
53	Y Nuê Bkrông (Ái Phuong)	Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Dai Niê (thửa đất 29, TBĐ số 55)	200.000	260.000
54	Y Ksor	Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Lan B'krông (thửa đất 43, TBĐ số 56)	200.000	260.000
55	Y Bih Alêô	Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Bach Ktla (thửa đất 44, TBĐ số 56)	200.000	260.000
56	A Ma Jhao	Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Rai Niê (thửa đất 57, TBĐ số 56)	200.000	260.000
57	Nguyễn Minh Châu	A Ma Jhao (về 2 phía)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Muk B'Krông (thửa đất 09, TBĐ số 55, và bà H Sot Ayun (thửa đất số15, TBĐ số 58)	200.000	260.000
58	Lê Vự	A Ma Jhao	Hết ranh giới thửa đất nhà bà H Lê Ktla (thửa đất 24,TBĐ số 58)	200.000	260.000
59	Ơi Ất	Lý Chính Thắng (về 2 phía)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Blô Niê (thửa đất 76, TBĐ số 49) và Y Mec Niê (thửa đất	200.000	260.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
			số 15, TBĐ số 57)		
60	Lê Hy	Lý Chính Thắng (về 2 phía)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Jony Niê (thửa đất 9, TBĐ số 49) và Y Cuc B'Krông (thửa đất 98, TBĐ số 57)	200.000	260.000
61	Lê Quang Đạo	Phùng Chí Kiên	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Ngilô Ktla (thửa đất 72, TBĐ số 57)	200.000	260.000
62	Phùng Chí Kiên	Oi Ất (về 2 phía)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Phoi B'Krông (thửa đất 37, TBĐ số 49) và bà H' Blec Niê (thửa đất 28, TBĐ số 48)	200.000	260.000
63	Khu vực tổ dân phố Tân Hà 1, 2, 3, 4 và tổ dân phố Hợp Thành 1, 2, 3, 4			200.000	260.000
64	Khu vực còn lại			120.000	250.000

*** Các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở:**

- Đối với đất thương mại dịch vụ: được tính bằng 80% giá đất ở liền kề.
- Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở liền kề

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng